

Số: 525/BTC-CST

V/v dự thảo Nghị định quy định
chi tiết thi hành chính sách miễn,
giảm thuế theo Nghị quyết số
43/2022/QH15

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2022

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

Ngày 11/01/2022, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 43/2022/QH15
về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế
- xã hội.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính đã triển
khai nghiên cứu xây dựng dự thảo Nghị định quy định chi tiết thi hành chính
sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội nêu trên
theo quy trình, thủ tục rút gọn quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật.

Đề nghị Quý cơ quan có ý kiến tham gia về hồ sơ Nghị định. Ý kiến xin
gửi về Bộ Tài chính trước ngày 18/01/2022 để kịp tổng hợp, báo cáo Chính phủ
ban hành nhằm tạo điều kiện cho người nộp thuế được sớm thụ hưởng chính
sách giảm thuế, thuận lợi trong việc xuất hóa đơn cũng như kê khai, nộp thuế và
triển khai thực hiện thống nhất trên toàn quốc (gửi file về địa chỉ:
tranthituyet@mof.gov.vn hoặc leminhkhkiem@mof.gov.vn).

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác của Quý cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/cáo);
- PTTgCP Lê Minh Khái (để b/cáo);
- VPCP (để phối hợp);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- TCT, TCHQ, Vụ PC (để tham gia);
- Lưu: VT, CST (CST2) (12b).



Hồ Đức Phớc

Số: /TT-BC

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2022

DỰ THẢO

TÒ TRÌNH

Về dự thảo Nghị định quy định chi tiết thi hành chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội

Kính gửi: Chính phủ

Ngày 11/01/2022, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 43/2022/QH15 về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

Thực hiện ý kiến của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số .../VPCP-... ngày/01/2022, Bộ Tài chính đã triển khai nghiên cứu xây dựng dự thảo Nghị định quy định chi tiết thi hành chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 nêu trên. Dự thảo Nghị định đã được tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức theo quy trình, thủ tục rút gọn quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đăng trên trang thông tin điện tử Chính phủ, trang thông tin điện tử Bộ Tài chính, lấy ý kiến rộng rãi của tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh hồ sơ Nghị định.

Bộ Tài chính xin trình Chính phủ về dự thảo Nghị định như sau:

I. SỰ CẨM THIẾT VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

Trong năm 2020 - 2021, do tác động của dịch Covid-19, tăng trưởng kinh tế liên tiếp giảm ở mức thấp, ảnh hưởng đến việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng bình quân 5 năm 2021 - 2025. Tình hình sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn; nền kinh tế đối mặt với nhiều thách thức về ổn định kinh tế vĩ mô; chi phí đầu vào gia tăng; chuỗi cung ứng, lưu thông hàng hóa bị đứt gãy; nảy sinh các vấn đề về lao động, việc làm, an sinh, an ninh và trật tự an toàn xã hội...

Nhiều giải pháp, chính sách hỗ trợ trong đó có các giải pháp về miễn, giảm thuế đã được ban hành và triển khai, đạt nhiều kết quả tích cực, tập trung vào các ngành, lĩnh vực mà doanh nghiệp và người dân chịu ảnh hưởng nặng nề, trực tiếp từ dịch Covid-19. Các giải pháp hỗ trợ nêu trên được đánh giá là kịp thời, có tác động tích cực và được cộng đồng doanh nghiệp, nhân dân đánh giá cao, góp phần tháo gỡ khó khăn, ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như tăng trưởng của năm 2020 và năm 2021.

Tuy nhiên, trước những khó khăn, tác động sâu rộng của dịch Covid-19, cần phải có giải pháp, chính sách tổng thể để nhanh chóng hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu hàng năm cũng như kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, không đê lờ nhíp với đà phục hồi kinh tế của khu vực và thế giới.

Do vậy, Chính phủ đã xây dựng và trình Quốc hội tại Kỳ họp bất thường lần thứ nhất Quốc hội khóa XV thông qua Nghị quyết số 43/2022/QH15 về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, trong đó (điểm 1.1 khoản 1 Điều 3), trong đó có quy định một số chính sách miễn, giảm thuế (như giảm thuế giá trị gia tăng; cho phép tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp).

Tại khoản 1 Điều 6 Nghị quyết cũng đã giao Chính phủ: “*Khẩn trương ban hành các giải pháp để thực hiện chính sách tài khóa, tiền tệ và các chính sách khác thuộc nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật để thực hiện Chương trình;...*”.

Theo đó, việc ban hành Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành chính sách miễn, giảm thuế tại Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội là cần thiết.

Việc xây dựng và ban hành Nghị định của Chính phủ cũng đảm bảo mục tiêu, yêu cầu sau:

- Bám sát các nội dung quy định của Nghị quyết, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với pháp luật thuế và pháp luật chuyên ngành có liên quan.
- Đảm bảo nguyên tắc đơn giản, minh bạch, dễ hiểu, dễ thực hiện và phù hợp với thực tiễn đời sống kinh tế - xã hội, tạo thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp, người dân, qua đó khuyến khích các doanh nghiệp, người dân phục hồi và phát triển sản xuất kinh doanh theo chủ trương của Đảng và Nhà nước; đồng thời phù hợp với xu thế chung của thế giới thực hiện các giải pháp hỗ trợ nhằm sớm phục hồi và phát triển kinh tế.

II. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Thực hiện phân công của Chính phủ, Bộ Tài chính đã dự thảo Tờ trình Chính phủ và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành các chính sách miễn, giảm thuế tại Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội và gửi lấy ý kiến các Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức liên quan, đăng dự thảo trên Trang thông tin điện tử của Chính phủ, của Bộ Tài chính để lấy ý kiến các tổ chức, cá nhân theo quy trình, thủ tục rút gọn.

Trên cơ sở tổng hợp các ý kiến tham gia, Bộ Tài chính đã tiếp thu, chỉnh sửa hồ sơ Nghị định và có công văn số .../BTC-CST ngày .../01/2022 gửi Bộ Tư pháp xin ý kiến thẩm định về hồ sơ Nghị định. Ngày/01/2022, Bộ Tư pháp đã có Báo cáo số .../BCTD-BTP thẩm định về dự thảo Nghị định.

Tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp (báo cáo kèm theo), Bộ Tài chính đã hoàn chỉnh hồ sơ Nghị định.

III. BỘ CỤC VÀ NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Về bộ cục

Dự thảo Nghị định được bộ cục gồm 03 Điều, cụ thể:

- Điều 1. Giảm thuế giá trị gia tăng

- Điều 2. Thực hiện chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 tại Việt Nam

- Điều 3. Điều khoản thi hành.

2. Nội dung của dự thảo Nghị định

2.1. Về hướng dẫn thực hiện giảm thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Tại tiết a điểm 1.1 Khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội quy định: “*Giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng, áp dụng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% (còn 8%) trong năm 2022, trừ một số nhóm hàng hóa, dịch vụ sau: viễn thông, công nghệ thông tin, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, kim loại, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, sản phẩm khai khoáng (không kể than), than cốc, dầu mỏ tinh chế, hóa chất và sản phẩm hóa chất, các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt”*.

Liên quan đến chính sách giảm thuế GTGT, thời gian qua, căn cứ quy định tại Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19 (trong đó tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết này có quy định chính sách giảm thuế GTGT đối với một số nhóm hàng hóa, dịch vụ), Chính phủ đã ban hành Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 để hướng dẫn cụ thể việc thực hiện.

Do vậy, trên cơ sở kế thừa các nội dung đã được quy định tại Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định tại dự thảo Nghị định như sau:

a) Về xác định hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 10% nhưng không thuộc đối tượng được giảm thuế GTGT.

Tại Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội đã quy định nhóm hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng áp dụng giảm thuế GTGT nhưng chưa xác định rõ cụ thể. Để thuận tiện cho tổ chức, cá nhân và cơ quan quản lý thuế áp dụng, đồng thời đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật chuyên ngành hiện hành, việc xác định hàng hóa, dịch vụ không được áp dụng giảm thuế GTGT được thực hiện theo các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này gồm:

- Phụ lục 1. Danh mục hàng hóa, dịch vụ không được giảm thuế GTGT.

Danh mục này được xác định theo hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 1/11/2018 của Thủ

tướng Chính phủ (gồm 7 cấp), như nội dung đã được quy định tại Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19. Đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu căn cứ theo Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam, được phân loại theo mã HS (hiện đang quy định tại Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27/6/2017 của Bộ Tài chính).

- Phụ lục 2. Danh mục hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) không được giảm thuế GTGT.

Danh mục hàng hóa, dịch vụ này được căn cứ vào hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB tại Luật thuế TTĐB hiện hành.

- Ngoài ra, đối với nhóm sản phẩm, hàng hóa công nghệ thông tin thực hiện theo pháp luật chuyên ngành về công nghệ thông tin bởi hiện nay Luật Công nghệ thông tin và các văn bản hướng dẫn đã có quy định cụ thể về sản phẩm, hàng hóa công nghệ thông tin.

b) Về đối tượng áp dụng

Tại Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội quy định giảm thuế GTGT đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 10% (không phân biệt đối tượng cung cấp hàng hóa, dịch vụ là doanh nghiệp, tổ chức hay hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh). Do vậy, đề nghị áp dụng giảm thuế GTGT đối với tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng 10% (sau đây gọi là cơ sở kinh doanh) không phân biệt phương pháp tính thuế của cơ sở kinh doanh: Phương pháp khấu trừ và phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu.

c) Về lập hóa đơn

Bộ Tài chính đề nghị hướng dẫn xuất hóa đơn để người mua hàng hóa, dịch vụ biết rõ hàng hóa, dịch vụ đã được giảm thuế GTGT (như nội dung đã được quy định tại Nghị định số 92/2021/NĐ-CP). Nội dung như sau:

- Đối với cơ sở kinh doanh áp dụng phương pháp khấu trừ thuế thì việc xác định giảm 2% mức thuế suất thuế GTGT được thực hiện trực tiếp trên hóa đơn GTGT khi cơ sở kinh doanh cung cấp hàng hóa, dịch vụ, cụ thể: “Khi lập hóa đơn giá trị giá tăng cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị giá tăng, tại dòng thuế suất thuế giá trị giá tăng ghi “mức thuế suất theo quy định 8%”: tiền thuế giá trị giá tăng; tổng số tiền người mua phải thanh toán. Căn cứ hóa đơn giá trị giá tăng, cơ sở kinh doanh sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kê khai thuế giá trị giá tăng đầu ra, cơ sở kinh doanh sản xuất kinh doanh mua hàng hóa, dịch vụ kê khai khấu trừ thuế giá trị giá tăng đầu vào theo số thuế đã giảm ghi trên hóa đơn giá trị giá tăng”.

- Đối với cơ sở kinh doanh áp dụng phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu sử dụng hóa đơn bán hàng, trên hóa đơn bán hàng không có tiêu thức thuế GTGT, do đó, dự thảo Nghị định quy định cơ sở kinh doanh thực hiện giảm

20% mức tỷ lệ % để tính thuế GTGT tại dòng “Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ” và ghi chú trên hóa đơn bán hàng, cụ thể:

“Đối với cơ sở kinh doanh quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, khi lập hóa đơn bán hàng cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng, tại cột “Thành tiền” ghi đầy đủ tiền hàng hóa, dịch vụ trước khi giảm, tại dòng “Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ” ghi theo số đã giảm 20% mức tỷ lệ trên doanh thu, đồng thời ghi chú: “đã giảm... (số tiền) tương ứng 20% mức tỷ lệ để tính thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 43/2022/QH15.

Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thì cơ quan thuế thực hiện xác định mức thuế giá trị gia tăng đảm bảo nguyên tắc giảm 20% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 khi lập Bộ thuế khoán.

Trường hợp tổ chức khai thay, nộp thay cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thì tổ chức khai thay, nộp thay thực hiện xác định mức thuế giá trị gia tăng trên tờ khai thuế đảm bảo nguyên tắc giảm 20% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này, đồng thời lập Bảng xác định số thuế giá trị gia tăng được giảm theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này để nộp kèm theo hồ sơ khai thuế”.

- Đối với trường hợp cơ sở kinh doanh kinh doanh nhiều hàng hóa, dịch vụ thì khi lập hóa đơn, cơ sở kinh doanh lập hóa đơn riêng cho hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng.

- Đối với trường hợp cơ sở kinh doanh đã lập hóa đơn và đã kê khai theo mức thuế suất hoặc mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng chưa được giảm thì người bán và người mua phải lập biên bản hoặc có thỏa thuận bằng văn bản ghi rõ sai sót, đồng thời người bán lập hóa đơn điều chỉnh sai sót và giao hóa đơn điều chỉnh cho người mua. Căn cứ vào hóa đơn điều chỉnh, người bán kê khai điều chỉnh thuế đâu ra, người mua kê khai điều chỉnh thuế đâu vào (nếu có).

- Đối với trường hợp cơ sở kinh doanh kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng được giảm thuế giá trị gia tăng đã phát hành hóa đơn đặt in dưới hình thức vé có in sẵn mệnh giá chưa sử dụng hết và có nhu cầu tiếp tục sử dụng thì cơ sở kinh doanh thực hiện đóng dấu theo giá đã giảm 2% mức thuế suất thuế giá trị gia tăng hoặc giá đã giảm 20% mức tỷ lệ % bên cạnh tiêu thức giá in sẵn để tiếp tục sử dụng.

Nội dung thể hiện cụ thể tại Điều 1 dự thảo Nghị định.

2.2. Về hướng dẫn thực hiện chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 tại Việt Nam

Tại tiết b điểm 1.1 khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 43/2022/QH của Quốc hội quy định: “Cho phép tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp,

tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 tại Việt Nam cho kỳ tính thuế năm 2022”.

Nội dung chính sách nêu trên là giống với quy định tại khoản 8 Điều 3 Nghị quyết số 128/2020/QH14 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 và đã được hướng dẫn thực hiện cụ thể theo Nghị định số 44/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 của Chính phủ.

Do vậy, trên cơ sở kế thừa các quy định tại Nghị định số 44/2021/NĐ-CP, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định tại dự thảo Nghị định như sau:

“1. Doanh nghiệp, tổ chức là người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, trong kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022, được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ bằng tiền, hiện vật cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 tại Việt Nam thông qua các đơn vị nhận ủng hộ, tài trợ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đơn vị nhận ủng hộ, tài trợ bao gồm: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp; cơ sở y tế; đơn vị lực lượng vũ trang; đơn vị, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ làm cơ sở cách ly tập trung; cơ sở giáo dục; cơ quan báo chí; các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; tổ chức đảng, đoàn thanh niên, công đoàn các cấp ở trung ương và địa phương; cơ quan, đơn vị chính quyền địa phương các cấp có chức năng huy động tài trợ; Quỹ phòng, chống dịch Covid-19 các cấp; Công thông tin điện tử nhân đạo quốc gia; quỹ từ thiện, nhân đạo và tổ chức có chức năng huy động tài trợ được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật.

Các đơn vị nhận ủng hộ, tài trợ có trách nhiệm sử dụng, phân phối đúng mục đích của khoản ủng hộ, tài trợ cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 đã tiếp nhận.

3. Hồ sơ xác định khoản chi ủng hộ, tài trợ gồm có: Biên bản xác nhận ủng hộ, tài trợ theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định này hoặc văn bản, tài liệu (hình thức giấy hoặc điện tử) xác nhận khoản chi ủng hộ, tài trợ có chữ ký, đóng dấu của người đại diện doanh nghiệp là bên ủng hộ, tài trợ và đại diện của đơn vị nhận ủng hộ, tài trợ; kèm theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật của khoản ủng hộ, tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật.”

Nội dung thể hiện cụ thể tại Điều 2 dự thảo Nghị định.

2.3. Về điều khoản thi hành

Tại Khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội quy định:

“1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023. Riêng đối với chính sách tài khóa quy định tại các điểm 1.2 và 1.3 khoản 1 Điều 3 của Nghị quyết này áp dụng cho năm ngân sách 2022 và 2023”.

Để tạo điều kiện cho doanh nghiệp, người dân được sớm thụ hưởng chính sách giảm thuế, thuận lợi trong việc xuất hóa đơn cũng như kê khai, nộp thuế và

triển khai thực hiện thống nhất trên toàn quốc, tại khoản 1 Điều 3 dự thảo Nghị định quy định “*1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022*”.

IV. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Đánh giá tác động tới thu ngân sách nhà nước (NSNN)

Nghị định quy định cụ thể các nội dung chính sách đã được Quốc hội quyết định, vì vậy phạm vi tác động từ các giải pháp hỗ trợ quy định tại dự thảo Nghị định nằm trong nội dung đã báo cáo Quốc hội khi trình Nghị quyết, theo đó dự kiến sẽ có tác động giảm thu NSNN của năm 2022 khoảng **51,4 nghìn tỷ đồng** (trong đó chính sách giảm thuế GTGT là khoảng 49,4 nghìn tỷ đồng; thực hiện chi phí được trừ đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 là khoảng 02 nghìn tỷ đồng).

Số tiền thuế được hỗ trợ này sẽ góp phần giúp doanh nghiệp, tổ chức và người dân vượt qua khó khăn do tác động của dịch Covid-19 để có thể tiếp tục hoạt động, đóng góp vào kết quả khôi phục lại nền kinh tế của đất nước sau dịch bệnh và góp phần thực hiện an sinh xã hội.

Để khắc phục và bù đắp các tác động đến thu NSNN trong ngắn hạn cũng như đảm bảo sự chủ động trong điều hành dự toán NSNN, Bộ Tài chính sẽ phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan và địa phương chủ trọng chỉ đạo thực hiện và triển khai hiệu quả các Luật thuế; tiếp tục cải cách hiện đại hóa hệ thống thuế, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuế; đồng thời quyết liệt công tác quản lý thu NSNN, tập trung triển khai kịp thời, có hiệu quả các nhóm giải pháp quản lý thu, chống thất thu, chuyen giá, trốn thuế.

2. Đánh giá tác động thủ tục hành chính

Các thủ tục hành chính theo Nghị định này đã được quy định và thực hiện theo Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn, không phát sinh thêm thủ tục hành chính mới.

V. Ý KIẾN THÂM ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP

Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Lê Minh Khái (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Các đơn vị: TCT, PC;
- Lưu: VT, CST(TN).

BỘ TRƯỞNG

Hồ Đức Phớc

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết thi hành chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng. Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội (sau đây gọi là Nghị quyết số 43/2022/QH15).

Điều 1. Giảm thuế giá trị gia tăng

1. Giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng, áp dụng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% (còn 8%) kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022, trừ nhóm hàng hóa, dịch vụ sau:

a) Viễn thông, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, kim loại và sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, sản phẩm

khai khoáng (không kê than), than cốc, dầu mỏ tinh chế, hóa chất và sản phẩm hoá chất.

- b) Sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.
- c) Công nghệ thông tin theo pháp luật về công nghệ thông tin.

d) Chi tiết hàng hóa, dịch vụ không được giảm thuế giá trị gia tăng quy định tại điểm a và điểm b khoản này thực hiện theo Phụ lục 1 và Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ nêu tại các Phụ lục 1, 2 ban hành kèm theo Nghị định này thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng hoặc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng 5% theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng thì thực hiện theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng.

2. Mức giảm thuế giá trị gia tăng

a) Cơ sở kinh doanh tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Cơ sở kinh doanh tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu được giảm 20% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện

a) Đối với cơ sở kinh doanh quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, khi lập hóa đơn giá trị gia tăng cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng, tại dòng thuế suất thuế giá trị gia tăng ghi “mức thuế suất theo quy định 8%”; tiền thuế giá trị gia tăng; tổng số tiền người mua phải thanh toán. Căn cứ hóa đơn giá trị gia tăng, cơ sở kinh doanh sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kê khai thuế giá trị gia tăng đầu ra, cơ sở kinh doanh sản xuất kinh doanh mua hàng hóa, dịch vụ kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo số thuế đã giảm ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng.

b) Đối với cơ sở kinh doanh quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, khi lập hóa đơn bán hàng cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng, tại cột “Thành tiền” ghi đầy đủ tiền hàng hóa, dịch vụ trước khi giảm, tại dòng “Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ” ghi theo số đã giảm 20% mức tỷ lệ trên doanh thu, đồng thời ghi chú: “đã giảm... (số tiền) tương ứng 20% mức tỷ lệ để tính thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 43/2022/QH15”.

Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thì cơ quan thuế thực hiện xác định mức thuế giá trị gia tăng đảm bảo nguyên tắc giảm 20% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 khi lập Bộ thuế khoán.

Trường hợp tổ chức khai thay, nộp thay cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thì tổ chức khai thay, nộp thay thực hiện xác định mức thuế giá trị gia tăng trên tờ khai thuế đảm bảo nguyên tắc giảm 20% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này, đồng

thời lập Bảng xác định số thuế giá trị gia tăng được giảm theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này để nộp kèm theo hồ sơ khai thuế.

4. Trường hợp cơ sở kinh doanh kinh doanh nhiều hàng hóa, dịch vụ thì khi lập hóa đơn, cơ sở kinh doanh lập hóa đơn riêng cho hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng.

5. Trường hợp cơ sở kinh doanh đã lập hóa đơn và đã kê khai theo mức thuế suất hoặc mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng chưa được giảm thì người bán và người mua phải lập biên bản hoặc có thỏa thuận bằng văn bản ghi rõ sai sót, đồng thời người bán lập hóa đơn điều chỉnh sai sót và giao hóa đơn điều chỉnh cho người mua. Căn cứ vào hóa đơn điều chỉnh, người bán kê khai điều chỉnh thuế đầu ra, người mua kê khai điều chỉnh thuế đầu vào (nếu có).

6. Trường hợp cơ sở kinh doanh kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng được giảm thuế giá trị gia tăng đã phát hành hóa đơn đặt in dưới hình thức vé có in sẵn mệnh giá chưa sử dụng hết và có nhu cầu tiếp tục sử dụng thì cơ sở kinh doanh thực hiện đóng dấu theo giá đã giảm 2% mức thuế suất thuế giá trị gia tăng hoặc giá đã giảm 20% mức tỷ lệ % bên cạnh tiêu thức giá in sẵn để tiếp tục sử dụng.

7. Cơ sở kinh doanh quy định tại Điều này thực hiện kê khai các hàng hóa, dịch vụ được giảm mức thuế giá trị gia tăng theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này cùng với Tờ khai thuế giá trị gia tăng.

Điều 2. Thực hiện chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 tại Việt Nam

1. Doanh nghiệp, tổ chức là người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, trong kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022, được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ bằng tiền, hiện vật cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 tại Việt Nam thông qua các đơn vị nhận ủng hộ, tài trợ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đơn vị nhận ủng hộ, tài trợ bao gồm: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp; cơ sở y tế; đơn vị lực lượng vũ trang; đơn vị, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ làm cơ sở cách ly tập trung; cơ sở giáo dục; cơ quan báo chí; các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; tổ chức đảng, đoàn thanh niên, công đoàn các cấp ở trung ương và địa phương; cơ quan, đơn vị chính quyền địa phương các cấp có chức năng huy động tài trợ; Quỹ phòng, chống dịch Covid-19 các cấp; Công thông tin điện tử nhân đạo quốc gia; quỹ từ thiện, nhân đạo và tổ chức có chức năng huy động tài trợ được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật.

Các đơn vị nhận ủng hộ, tài trợ có trách nhiệm sử dụng, phân phối đúng mục đích của khoản ủng hộ, tài trợ cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 đã tiếp nhận.

3. Hồ sơ xác định khoản chi ủng hộ, tài trợ gồm có: Biên bản xác nhận ủng hộ, tài trợ theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định này hoặc văn bản, tài liệu (hình thức giấy hoặc điện tử) xác nhận khoản chi ủng hộ, tài trợ có chữ ký, đóng dấu của người đại diện doanh nghiệp là bên ủng hộ, tài trợ và đại diện của đơn vị nhận ủng hộ, tài trợ; kèm theo hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật của khoản ủng hộ, tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.
2. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc giao Bộ Tài chính hướng dẫn, giải quyết.
3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các doanh nghiệp, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tông Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Uỷ ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP; BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGD Cổng TTDT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTB (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Lê Minh Khái

Mẫu số 01
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIÁM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 43/2022/QH15

(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT kỳ tính thuế)

[01] Tên người nộp thuế:.....

[02] Mã số thuế:.....

[03] Tên đại lý thuế (nếu có):

[04] Mã số thuế:.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa có thuế GTGT/ Doanh thu hàng hóa, dịch vụ chịu thuế	Thuế suất/Tỷ lệ tính thuế GTGT theo quy định	Thuế suất/Tỷ lệ tính thuế GTGT sau giảm	Thuế GTGT được giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)x80%	(6)=(3)x[(4)-(5)]
1.					
...					
	Tổng cộng				

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Ngày...tháng...năm....

Họ và tên:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

Chứng chỉ hành nghề số:.....

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số 02

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN XÁC NHẬN ỦNG HỘ, TÀI TRỢ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG
PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19**

Chúng tôi gồm có:

Tên doanh nghiệp (bên đơn vị ủng hộ, tài trợ):

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Mã số thuế:

Tên đơn vị nhận ủng hộ, tài trợ:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Mã số thuế (nếu có):

Cùng xác nhận [tên doanh nghiệp] đã ủng hộ, tài trợ cho [tên đơn vị nhận ủng hộ, tài trợ]:

- Tài trợ bằng hiện vật
- Tài trợ bằng tiền

Với tổng giá trị của khoản ủng hộ, tài trợ là

Bằng tiền:.....

Hiện vật:.....quy ra trị giá VND:.....

Giấy tờ có giáquy ra trị giá VND.....

(kèm theo hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật của khoản ủng hộ, tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật).

[Tên đơn vị nhận ủng hộ, tài trợ] cam kết sử dụng đúng mục đích của khoản ủng hộ, tài trợ. Trường hợp sử dụng sai mục đích, đơn vị nhận ủng hộ, tài trợ xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Biên bản này được lập vào hồi ... tạingày ... tháng... năm và được lập thành....bản như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

**Đơn vị nhận ủng hộ, tài trợ
(ký tên, đóng dấu)**

**Đơn vị ủng hộ, tài trợ
(ký tên, đóng dấu)**

Phụ lục I
DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ
KHÔNG ĐƯỢC GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(Kèm theo Nghị định số /2022/NĐ-CP
ngày tháng năm 2022)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
B							SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG		
	06						Dầu thô và khí đốt tự nhiên khai thác		
		061	0610	06100			Dầu thô khai thác		
				061001	0610010	Dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bitum, ở dạng thô	Gồm: dầu mỏ thô; Condensate và dầu thô loại khác	27.09	
				061002	0610020	Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bitum, cát hắc ín		2714.10.00	
		062	0620	06200	062000		Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng		27.11
					0620001	Khí tự nhiên dạng hóa lỏng		2711.11.00	
					0620002	Khí tự nhiên dạng khí		2711.21	
07							Quặng kim loại		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							và tinh quặng kim loại		
	071	0710	07100	071000	0710000	Quặng sắt và tinh quặng sắt	Gồm: Quặng sắt và tinh quặng sắt chưa nung kết và đã nung kết Trừ pirit sắt đã hoặc chưa nung	2601	
	072					Quặng kim loại khác không chứa sắt (trừ quặng kim loại quý hiếm)			
	0721	07210	072100	0721000	Quặng uranium, quặng thorium và tinh thorium	Chỉ tính phần khai thác các loại quặng uranium và quặng thorium, không tính phần làm các loại quặng đó	Chi tính phần khai thác các loại quặng uranium và quặng thorium, không tính phần làm các loại quặng đó	26.12	
	0722				Quặng kim loại khác không chứa sắt	Tính cả sản phẩm trong quá trình khai thác và làm giàu	Tính cả sản phẩm trong quá trình khai thác và làm giàu		
	07221	072210	0722100	Quặng bôxit và tinh quặng bôxit	Quặng bôxit còn gọi là quặng nhôm	Quặng bôxit còn gọi là quặng nhôm	Quặng bôxit còn gọi là quặng nhôm	2606.00.00	
	07229				Quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đầu			2617.90.00	
			072291		Quặng mangan, đồng, nikén, coban, crôm, vonfram và tinh các loại				

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							quặng đỏ		
					0722911	Quặng mangan và tinh quặng mangan	Kẽ cà quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng magan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô	2602.00.00	
					0722912	Quặng đồng và tinh quặng đồng			2603.00.00
					0722913	Quặng nikén và tinh quặng nikén			2604.00.00
					0722914	Quặng coban và tinh quặng coban			2605.00.00
					0722915	Quặng crôm và tinh quặng crôm			2610.00.00
					0722916	Quặng vofram và tinh quặng vonfram			2611.00.00
				072292		Quặng chì, kẽm, thiếc và tinh các loại quặng đỏ			
					0722921	Quặng chì và tinh quặng chì			2607.00.00
					0722922	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm			2608.00.00
					0722923	Quặng thiếc và tinh quặng			2609.00.00

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						thiếc			
				072293	0722930	Quặng molipden và tinh quặng molipden	Gồm: Quặng molipden và tinh quặng molipden đã nung; Quặng molipden và tinh quặng molipden khác	26.13	
				072294		Quặng titan và tinh quặng titan			26.14
					0722941	Quặng ilmenite và tinh quặng ilmenite			2614.00.10
					0722942	Quặng rutile và tinh quặng rutile			2614.00.90
					0722943	Quặng monazite và tinh quặng monazite			2612.20.00
					0722949	Quặng titan khác và tinh quặng titan khác			2614.00.90
				072295	0722950	Quặng antimon và tinh quặng antimon			2617.10.00
					072296	Quặng niobi, tantalum, vanadi, zircon và tinh các loại quặng đó			26.15
					0722961	Quặng zircon và tinh quặng zircon			2615.10.00

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					0722962	Quặng niobi tantalii, vanadi và tinh quặng niobi			2615.90.00
				072299	0722990	Quặng và tinh quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào dầu còn lại			2617.90.00
	073	0730	07300	073000		Quặng kim loại quý hiếm			26.16
					0730001	Quặng bạc và tinh quặng bạc			2616.10.00
					0730002	Quặng vàng và tinh quặng vàng			2616.90.00
					0730003	Quặng bạch kim và tinh quặng bạch kim			2616.90.00
					0730009	Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý khác			2616.90.00
08						Sản phẩm khai khoáng khác			
	081	0810				Đá, cát, sỏi, đất sét			
			08101			Đá khai thác	Đẽo thô hay cắt bằng cưa hoặc bằng cách khác. Loại trừ: Các sản phẩm được cắt		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung .	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							tạo dáng, hoàn thiện được phân vào nhóm 23960		
				081011		Đá xây dựng và trang trí			
					0810111	Đá cẩm thạch (đá hoa), đá hoa trắng, travertine, ecausine và đá vôi khác, thạch cao tuyết hoa, đá hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chi cắt thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.	Đá dùng để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên	25.15	
					0810112	Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch), đá quartzite và đá khác đá hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chi cắt thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.	Đá dùng để làm tượng đài hoặc đá xây dựng	25.16	
				081012		Đá vôi và các loại đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng; thạch cao và thạch			

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							cao khan		
					0810121		Đá vôi và các loại đá có chứa canxi khác dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng		25.21
					0810122		Thạch cao, thạch cao khan		25.20
				081013			Đá phán và dolomit chưa nung hoặc thiêu kết		
					0810131	Đá phán	Đá phán làm vật liệu chịu lửa	2509.00.00	
					0810132	Dolomit chưa nung hoặc thiêu kết	Dolomit không chứa canxi Đolomit đã nung hoặc thiêu kết thuộc ngành 2394	2518.10.00	
				081014	0810140	Đá phiến, đá hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.		2514.00.00	
			08102			Cát, sỏi			
				081021	0810210	Cát tự nhiên, đá hoặc chưa nhuộm màu	Gồm: cát ôxit silic, cát thạch anh và cát tự nhiên khác.	25.05	
				081022		Sỏi, đá cuội; đá dạng viên, mành vụn và		25.17	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						bột			
					0810221	Sỏi, đá cuội	Chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt	25.17	
					0810222	Đá dạng viên, dạng mảnh vụn và dạng bột làm từ các loại đá thuộc nhóm đá xây dựng và trang trí		25.17	
				081023	0810230	Hỗn hợp cát, đá, sỏi và chất thải công nghiệp tận thu trong quá trình khai thác dùng cho xây dựng		2517	
			08103			Đất sét và cao lanh các loại			
			081031	0810310	Cao lanh và đất sét cao lanh khác đã hoặc chưa nung			2507.00.00	
			081032	0810320	Đất sét khác, andalusite, kyanite và silimanite, mullite; đất chiu lửa hay đất dinas.	Bao gồm các loại đất sét như: đất sét chịu lửa; Bentonit; Andalusite, kyanite và silimanite; Mullite và đất chịu lửa hay đất dinas... Không gồm đất sét trương nở	25.08		
	089					Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào			

Cấp 1 (1)	Cấp 2 (2)	Cấp 3 (3)	Cấp 4 (4)	Cấp 5 (5)	Cấp 6 (6)	Cấp 7 (7)	Tên sản phẩm (8)	Nội dung (9)	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) (10)
							đá		
		0891	08910				Khoáng hóa chất và khoáng phân bón		
				089101	0891010		Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat	Bao gồm cả quặng apatit	25.10
				089102	0891020		Quặng Pirit sắt chưa nung	Quặng Pirit chứa 33% lưu huỳnh; Quặng Pirit sắt đã nung thuộc ngành 2011	25.02
				089109			Khoáng hóa chất khác		
					0891091		Bari sulfat tự nhiên, bari carbonat tự nhiên đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit		25.11
					0891092		Quặng borat tự nhiên, tinh quặng borat tự nhiên, nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên. Axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_4 tính theo trọng	Quặng borat, tinh quặng borat đã hoặc chưa nung	2528.00.00

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							lượng khô		
						0891093	Khoáng flourit		2529.21.00, 2529.22.00, 2529.30.00
						0891094	Kiezerit, epsomit (magic sulphat tự nhiên)		2530.20.00, 2530.20.20
						0891095	Khoáng có chứa kali	Gồm: Khoáng Carnallite; Khoáng Sylvite	2530.90.90
						0891096	Khoáng từ phân động vật dùng để làm phân bón hoặc nhiên liệu		3824.99.99
						0891099	Khoáng hóa chất và khoáng phân bón khác khác chưa phân vào đâu		3824.99.99
		0893	08930	089300	0893000	Muối	Gồm muối biển và muối mỏ khai thác, chưa qua chế biến.		2501
		0899	08990				Sản phẩm khai khoáng khác chưa được phân vào đâu		
				089901			Đá quý và đá bán quý, kim cương, và các loại đá khác		
					0899011	Đá quý, đá bán quý chưa được	Gồm các loại đá quý như: đá rubi, ngọc bích... Sản phẩm		71.03

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							gia công	này cũng bao gồm cả các loại mới chỉ cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	
					0899012	Kim cương (trừ kim cương công nghiệp)	Gồm kim cương chưa được phân loại hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	7102.10.00 7102.31.00 7102.39.00	
					0899013	Kim cương chất lượng công nghiệp, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua			7102.21.00 7102.29.00
					0899014	Đá bọt, đá nhám, corundum tự nhiên, granet (đá minh châu) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác			2513
					0899015	Bitum và asphalt ở dạng tự nhiên; Asphantite và đá chứa asphalt			2714
				089909		Sản phẩm khai khoáng khác chưa được phân vào đâu			

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						còn lại			
					0899091	Quặng graphit tự nhiên			2504
					0899092	Quặng thạch anh, trừ cát tự nhiên			2506.10.00
					0899093	Bột hóa thạch silic và đất silic tương tự	Gồm cả đất tảo cát, tripolite và diatomite		2512.00.00
					0899094	Magiê carbonat tự nhiên (magiezit), magiê ôxit nâu chày, Magiê ôxit nung tro (thiêu kết), magiê ôxits khác tinh khiết hoặc không.			2519
					0899095	Quặng amiang			2524
					0899096	Quặng mica	Gồm: Mica thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp; Bột mi ca		2525
					0899097	Quặng steatit	Gồm quặng steatit tự nhiên thô hoặc cát thành khối hoặc tấm và quặng steatit đã nghiền thành bột		2526
					0899098	Tràng thạch (đá bồ tát)	Còn gọi là Felspar		2529.10.10
					0899099	Sản phẩm khai khoáng khác	Gồm các loại như: Leucite, nepheline và nepheline		2529.30.00

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							chưa được phân vào đâu còn lại	syenite; Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở;...	2530.10.00
	09						Dịch vụ hỗ trợ khai khoáng		
	091	0910	09100	091000	0910000		Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	Gồm: Dịch vụ phục vụ thăm dò dầu khí như: lấy mẫu quặng, quan sát địa chất ở những khu vực có tiềm năng; Dịch vụ khoan định hướng, đào lỗ ngoài, xây dựng dàn khoan, sửa chữa và tháo dỡ thiết bị dàn khoan dầu, trát bờ giếng, bơm giếng, bit giếng, hủy giếng dầu và giếng thăm dò dầu khí; Dịch vụ bơm và tháo nước vào các giếng dầu hay giếng thăm dò dầu khí; Dịch vụ hóa lỏng và tái hóa khí phục vụ cho việc vận chuyển được thực hiện tại nơi khai thác mỏ; Dịch vụ chữa cháy do khí ga và dầu	
	099	0990	09900				Dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	Gồm: các dịch vụ như: Dịch vụ thăm dò theo phương pháp truyền thống và lấy mẫu quặng, thực hiện các quan sát địa chất tại khu vực có tiềm năng; dịch vụ bơm và tháo nước; dịch vụ khoan thử và đào thử	
				099001	0990010		Dịch vụ hỗ trợ khai thác than cứng		
				099009	0990090		Dịch vụ hỗ trợ khai khoáng		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							khác		
C							SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHÉ BIẾN, CHÈ TẠO		
	19						Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế		
	191	1910	19100				Than cốc		2704
				191001	1910010	Than cốc và bán cốc luyện từ than đá, than bùn hoặc than non; muội bình chưng than đá	Gồm: Than cốc và bán cốc luyện từ than đá; Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn; Gas cốc và Muội bình chưng than đá	2704	
				191002	1910020	Hắc ín chưng cắt từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác			2706.00.00
				191003	1910030	Dịch vụ sản xuất sản phẩm than cốc	Gia công sản xuất sản phẩm than cốc		
	192	1920	19200				Sản phẩm từ chế biến dầu mỏ		
				192001	1920010	Than bánh và các nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than	Gồm: Than bánh và nhiên liệu rắn tương tự được sản xuất từ than đá, than non và sản xuất từ than	2701.20.00 2702.20.00	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						đá	than bùn.		3703.00.20
			192002			Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỏ bôi trơn			
				1920021	Dầu nhẹ và các chế phẩm	Gồm: Xăng động cơ; Xăng máy bay; Dầu nhẹ và các chế phẩm khác		2710.12	
				1920022	Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỏ bôi trơn khác	Gồm: Dầu trung (có khoảng sô trung bình) và các chế phẩm; Dầu và mỏ bôi trơn; Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh); Dầu biển thê và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch; Dầu nhiên liệu và Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ khác		2710.19	
				1920023	Dầu thải	Chứa biphenyl đã polyclo hóa, terphenyl đã polyclo hóa hoặc biphenyl đã polyclo hóa		2710.91.00	
			192003		Khí dầu mỏ và các loại khí Hydro cacbon khác (trừ khí thiên nhiên)				
				1920031	Propan và bu tan đã được hóa lỏng (LPG)	Gồm: Propan đã được hóa lỏng; Bu tan đã được hóa lỏng (LPG); Khí khô thương phẩm.	2711.12.00 2711.13.00 2711.29.00		
				1920032	Etylen, propylen, butylen, butadien và các loại khí dầu khác hoặc khí hidro cacbon			2711.14.10 2711.14.90 2711.19.00	

Cấp 1 (1)	Cấp 2 (2)	Cấp 3 (3)	Cấp 4 (4)	Cấp 5 (5)	Cấp 6 (6)	Cấp 7 (7)	Tên sản phẩm (8)	Nội dung (9)	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) (10)
							trù khí ga tự nhiên		
				192004			Các sản phẩm từ dầu mỏ khác		
					1920041	Vazolin, sáp parafin, sáp dầu mỏ và sáp khác			2712.10.00
									2712.20.00
									2712.90.00
									2712.90.90
				1920042		Cốc dầu mỏ, bi tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu mỏ			2713
					192005	1920050	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm dầu mỏ tinh chế	Gia công sản xuất các sản phẩm dầu mỏ tinh chế	
20							Hóa chất và sản phẩm hóa chất		
	201						Hóa chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ; plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh		
		2011					Hóa chất cơ bản		
			20111				Khí công nghiệp		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
				201111	2011110	Hydrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxy	Gồm: Hydro, Agon, Nitơ, ôxy và Khí hiếm khác	2804.10.00 2804.21.00 2804.29.00 2804.30.00 2804.40.00	
				201112	2011120	Cacbon diôxit và hợp chất khí ôxi vô cơ khác của á kim		2811.21.00 2811.22.10 2811.22.90 2811.29.10 2811.29.20 2811.29.90	
				201113	2011130	Khí lỏng và khí nén	Gồm: Khí Axetylén; Khí Cacbonic công nghiệp 99% (CO2); Clo lỏng và Khi lỏng và khí nén khác	2901.29.10 28112100	
				201114	2011140	Dịch vụ sản xuất khí công nghiệp	Gia công sản xuất khí công nghiệp		
			201112			Chất nhuộm và chất màu			
			201121	2011210	Kẽm ôxít; kẽm perôxít; Titan ôxít			2817.00.10 2817.00.20 2823.00.00	
			201122	2011220	Crôm, mangan, chì, đồng ôxít và hydrôxít	Gồm: Crôm ôxít và hydrôxít; Magan ôxít; Chì ôxít; chì đỏ và chì da cam; Đồng ôxít và hydrôxít		2819.10.00 2819.90.00	

Cấp 1 (1)	Cấp 2 (2)	Cấp 3 (3)	Cấp 4 (4)	Cấp 5 (5)	Cấp 6 (6)	Cấp 7. (7)	Tên sản phẩm (8)	Nội dung (9)	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) (10)
									2820.90.00
									2820.10.00
									2824.10.00
									2824.90.00
									2825.50.00
				201123	2011230	Ôxít, peroxit và hydroxit kim loại khác	Gồm: Liti ôxít và hyđrôxít; Hyđrôxít và ôxít vanadi; Hyđrôxít và ôxít nikén; Germani ôxít và zircon diôxít; Hyđrôxít và ôxít molipđen; Antimoan ôxít; ôxít, peroxit và hydroxit kim loại khác chưa phân vào đâu	2825.20.00 2825.30.00 2825.40.00 2825.60.00 2825.70.00 2825.80.00 2825.90.00	
				201124	2011240	Chất màu hữu cơ tổng hợp và chế phẩm; sản phẩm hữu cơ tổng hợp; chất nhuộm màu và chế phẩm	Sản phẩm hữu cơ tổng hợp được sử dụng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như chất phát quang	3204.20.00	
				201125	2011250	Chất chiết xuất thuộc da gốc thực vật; tanh và các muối, ete, este của chúng và các dẫn xuất; Chất màu gốc động vật hoặc thực vật (kẽ cà)		3201 3203	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							chất chiết xuất nhuộm nhuộm trù muội động vật) và các chế phẩm		
				201126	2011260		Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; chế phẩm thuộc da; chế phẩm enzim dùng khi tiền thuộc da		3202
				201127	2011270		Chất màu chưa phân loại; sản phẩm vô cơ được sử dụng như chất phát quang	Là thuốc màu và các chế phẩm từ diôxít titan, chế phẩm từ hợp chất crôm; litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulfua,...	3206
				201128	2011280		Dịch vụ sàn xuất chất nhuộm và chất màu	Gia công sàn xuất chất nhuộm và chất màu	
			20113				Hóa chất vô cơ cơ bản khác		
				201131			Urani, Pluton, Thor và các hợp chất của nó		
				2011311			Urani đã làm giàu, Pluton và các hợp chất của nó		2844.20.10
				2011312			Urani đã được làm nghèo,		2844.30.10

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							Thorium và các hợp chất của nó		
					2011313		Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kẽm gồm kim loại), sản phẩm gồm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất urani tự nhiên		2844.10.00 2844.10.90
				201132			Á kim, kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandium và yttrium; thùy ngân		
					2011321	Á kim	Gồm: Boron, tellurium; Silic; Asen và các á kim khác như Gemanii, Antimoan, Poloni	2804.50.00 2804.61.00 2804.69.00 2804.80.00 2844.40.10 8110 8112.92.00 8112.99.00	
					2011322	Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm,	Gồm: Natri; Canxi; Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ khác; Kim loại đất hiếm, scandium và yttrium đã hoặc	2805	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							scandium và yttrium; thủy ngân	chứa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau và thủy ngân.	
				201133			Axit vô cơ và các hợp chất vô cơ có chứa oxy của các phi kim loại		
					201131		Axit vô cơ của các phi kim loại	Gồm: Clorua hydrô (axit hydrô cloric); axít closunfuric; Axít sunfuric, axít sunfuric bốc khói (oleum); Axít nitric (HNO_3 - nồng độ chuẩn 72%), axít sunfonitric; Disphosphorus pentaoxit, axit phosphoric, axít poliphosphoric, dã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; Axít boric và axit vô cơ khác như: Hydrô florua (axit hydrôfluoric), axit arsenic và các axít vô cơ khác.	28061000 28062000 28070000 28080000 2809 28100000 28111000 28111200 28111910 28111920 28111990
					201132		Silic diôxit và hợp chất vô cơ chứa oxy của phi kim loại khác.	Gồm: Silic diôxit và hợp chất vô cơ chứa oxy của phi kim loại khác và phốt pho vàng	28112210 28112290 28112910 28112920 28112990

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
				201134	2011340	Hợp chất halogen hoặc hợp chất sunfua của phi kim loại	Gồm: Halogenua và ôxit halogenua của phi kim loại; Sunfua của phi kim loại; phospho trisunfua thương phẩm	2812 2813	
				201135	2011350	Xianua, oxit xianua và xianua phức; Phunminat, xianat và thio xianat; Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm; Borat, peborat	Gồm: Xianua, oxit xianua và xianua phức; Phunminat, xianat và thio xianat; Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm; Borat, peborat	2837 28429030 2839 2840	
				201136	2011360	Natri hydroxit; kali hydroxit; natri peroxit hoặc kali peroxit.			2815
				201137	2011370	Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxil, của stronti hoặc bari; nhôm hydroxit; Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng			2816 28251000 28183000
				201138		Hóa chất vô cơ cơ bản loại khác			
					2011381	Các nguyên tố phóng xạ và các chất đồng vị và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ; Hợp kim, các chất tản xạ	Gồm: Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ; Hợp kim, các chất tản xạ	2844	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							chất khác; hợp kim, các chất tán xạ, sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa các nguyên tố phóng xạ trên, các chất đồng vị hoặc hợp chất; các chất thải phóng xạ	(kết cấu gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị khác chưa phân vào đâu	
					2011382		Nước nặng, chất đồng vị và các hợp chất chưa phân vào đâu		2845
					2011383		Hyđrô perôxít; Dạng lỏng hoặc dạng rắn... đã hoặc chưa làm rắn bằng urê	Dạng lỏng hoặc dạng rắn... đã hoặc chưa làm rắn bằng urê	2847
					2011384		Phốt phua, các bua, hyđrua, nitrua, azit, silicua và borua	Gồm: Phốt phua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phốt phua sắt; Các bua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; Hyđrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất các bua của nhóm 20110542	2853 2850.00.00
					2011385		Hợp chất của kim loại đất hiếm, ytrium hoặc scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này		2846

Cấp 1 (1)	Cấp 2 (2)	Cấp 3 (3)	Cấp 4 (4)	Cấp 5 (5)	Cấp 6 (6)	Cấp 7 (7)	Tên sản phẩm (8)	Nội dung (9)	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) (10)
						2011386	Bộ phận chứa nhiên liệu, không bị bức xạ	Còn gọi là Bộ phận chứa nhiên liệu (Cartridges), không bị bức xạ	2844.50.00
						2011387	Lưu huỳnh (loại trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo)		2802.00.00
						2011388	Pirit sắt đâ nung		2601.20.00
				201139	2011390	Dịch vụ sản xuất các hóa chất vô cơ cơ bản khác	Gia công sản xuất các hóa chất vô cơ cơ bản khác		
			20114				Hóa chất hữu cơ cơ bản khác		
				201141			Các axít béo cacbonxilic đơn chất trong công nghiệp; axít cacbonxilic và các dẫn xuất của chúng; các hợp chất hữu cơ với các chức nitơ		
					2011411	Axit béo cacbonxilic đơn chức công nghiệp, dầu axít từ quá	Gồm: Axit stearic; Axit oleic; Axit béo dầu nhựa thông; Dầu axít từ quá trình tinh lọc và Axit béo cacbonxilic đơn chức công nghiệp khác	3823	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							trình tinh lọc		
					2011412	Axit carboxilic đơn chất không vòng, no và các dẫn xuất	Gồm: Axit fomic, muối và este của nó; Axit axetic, muối và este của nó, alhydric axetic và Axit carbonxilic đơn chất không vòng, no và các dẫn xuất khác	2915	
					2011413	Axit cacbonxilic đơn chất không no, vòng hoặc các axit poly cacbonxilic không vòng xyclôtron và các chất dẫn xuất	Gồm: Axit acrylic, este và muối của nó; Axit metacrylic, este và muối của nó; Axít ôlêic, axit linoleic, muối và este của nó và Cacbonxilic đơn chất không no, vòng hoặc các axít poly cacbonxilic không vòng xyclôtron khác và các chất dẫn xuất	2916	
					2011414	Axit cacbonxilic và axit poly cacbonxilic thơm thêm chúc ôxy và các dẫn xuất trừ axit Salixilic và muối của nó	Gồm: Axit cacbonxilic thơm đơn chúc và các dẫn xuất; Axit cacbonxilic thêm chúc ôxy và các dẫn xuất (trừ axit salixilic và muối của nó); Axit carboxylic đa chúc và các dẫn xuất	2917	
					2011415	Hợp chất có chúc amin	Gồm: Amin đơn chúc mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng; Amin đa chúc mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng; Amin đơn hoặc đa chúc cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng; Amin thơm đơn chúc và các dẫn xuất của chúng, muối của	2921	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							chúng; Amin thơm đa chức và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng		
					2011416	Hợp chất axit amin có chức oxy trừ lizin và axit glutamic	Gồm: Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng; Amino-naphthol và amino-phenol khác, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng; Amino aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên; muối của chúng; Axit amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng (trừ lizin và axit glutamic); Phenol rượu amino, phenol axit amino và các hợp chất amino khác có chức oxy	2922.11.00 2922.12.00 2922.14.00 2922.15.30 2922.16.00 2922.17.00 2922.18.00 2922.19.10 2922.19.20 2922.19.90 2922.21.00 2922.29.00 2922.31.00 2922.39.00 2922.42.20 29224290 29224300 29224400 29224900 29225010 29225090	

Cấp 1 (1)	Cấp 2 (2)	Cấp 3 (3)	Cấp 4 (4)	Cấp 5 (5)	Cấp 6 (6)	Cấp 7 (7)	Tên sản phẩm (8)	Nội dung (9)	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) (10)
					2011417	Urê; hợp chất chalcocoxymit, hợp chất chalcocoxymit; Hợp chất chalcocoxymit; Hợp chất chalcocoxymit; Hợp chất chalcocoxymit; Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy; Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin	Gồm: Urê và dẫn xuất; muối của chúng; Hợp chất chalcocoxymit; Hợp chất chalcocoxymit; Hợp chất chalcocoxymit; Hợp chất chalcocoxymit; Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy; Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin	3102.10.00 2925 2926 2927 2928	
					2011418	Hợp chất chứa nitơ khác			2929
					2011419	Natri Nitrat			3102.50.00
				201142	Sản phẩm hóa chất hữu cơ cơ bản hỗn hợp				
					2011421	Dẫn xuất của các sản phẩm thực vật hoặc nhựa thông	Gồm: Sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muối động vật; Dầu nhựa thông (dầu tall), dã hoặc chưa tinh chế; Dầu turpentin và các loại dầu tecpen khác; chất dipenten thô; dầu sulfit nhựa thông và các chất para-xymen thô khác; dầu thông có chứa chất alpha-tecpineol như thành phần chủ yếu; Colophan và axit nhựa cây và các dẫn xuất của chúng; gôm nấu chảy lại; Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; chất creosote gỗ, chất naphtha gỗ, hắc ín thực vật; hắc ín từ quá trình ủ rượu bia và các chế phẩm tương tự làm từ colophan, axit nhựa cây hay hắc ín thực vật	3802 3803.00.00 3805 3806 3807.00.00	

Cấp 1 (1)	Cấp 2 (2)	Cấp 3 (3)	Cấp 4 (4)	Cấp 5 (5)	Cấp 6 (6)	Cấp 7 (7)	Tên sản phẩm (8)	Nội dung (9)	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) (10)
						2011422	Than cùi	Gồm: cà than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối, trừ than đốt tại rừng	4402
						2011423	Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao và các sản phẩm tương tự	Gồm: Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cầu từ thơm lớn hơn cầu từ không thơm; Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.	27060000 2708
						2011424	Còn etilic chưa biến tính có nồng độ còn tính theo thể tích từ 80% trở lên		2207
						2011425	Còn etilic và rượu mạnh khác đã biến tính ở mọi nồng độ		2208
						2011426	Dung dịch kiềm thải ra từ sản xuất bột giấy từ gỗ; kè cà lignin, sunfonat, trừ dầu nhựa thông (dầu tall)		3804
						2011427	Dịch vụ sản xuất các hóa chất hữu cơ cơ bản khác	Gia công sản xuất các hóa chất hữu cơ cơ bản khác	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							bản khác		
			20119				Hóa chất cơ bản khác		
				201191			Halogen hóa kim loại; hypôclorít, clorát và pecloríc; sunfua, sunfat; nitrát, phốt phat và cacbonát; muối và các kim loại khác		
					2011911	Halogen hóa kim loại	Gồm: Florua, florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác; Clorua, clorua ôxit và clorua hydroxit; bromua và ôxit bromua, iodua và iodua ôxit	2826 2827	
					2011912	Hypôclorít, clorát và peclorat	Gồm: Hypôclorít; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit; Clorát và peclorat, bromat và pebromat, iodat và peiodat	2828 2829	
					2011913	Sunfua, sunfit và sunfat	Gồm: Sulfua; polysulfua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; Dithionit và sulfosilat; Sulfit; thiosulfat; Sulfat; phèn (alums); peroxosulfat (persulfat)	2830 2831 2832 2833	
					2011914	Phosphinat (hydrophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat;			2835

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung .	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học		
						2011915	Carbonat; peroxocarbonat thương phẩm có chứa amonicarbamat	Gồm: Dinatri carbonat; Natri hydrogencarbonat (natri percarbonat); Kali carbonat; amoni carbonat Canxi carbonat; Bari carbonat; Carbonat khác chưa phân vào đâu	2836
						2011916	Muối của ôxit kim loại hoặc các axít perôxít; kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý; hỗn hợp của kim loại quý	Gồm: Muối của axit oxometalic hoặc peroxometalic; Muối của ôxit kim loại hoặc các axít perôxít; Kim loại quý dạng keo; Hợp chất bạc; Hợp chất vàng; Hợp chất khác	2841 2842 2843
						2011917	Nitrat của bismut và loại khác	Trừ nitrat của kali	2834.29.10 2834.29.90
						2011919	Hợp chất vô cơ khác chưa được phân vào đâu, (kể cả nước cát hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự), hỗn hợp, trừ hỗn hợp của kim loại quý	Gồm: Các hợp chất vô cơ của thủy ngân, trừ hỗn hợp; Natri Silicát (Na_2SiO_3); Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cát hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự), hỗn hợp, trừ hỗn hợp của kim loại quý	2852 2839.11.00 2839.19.10 2839.19.90 2853.90.10 2853.90.90

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					201192		Hyđrô các bon và các chất dẫn xuất của chúng; rượu cồn, phê nol, phê nol- alcohol và sự halogen hóa của chúng, sunfonat, nitro hóa hoặc các chất dẫn xuất kalii nitrát; alcohol béo trong công nghiệp		
					2011921	Hydro các bon mạch hở	Gồm: Hydro các bon không vòng, no; Hydro các bon không vòng, chưa no	2901	
					2011922	Hydro các bon mạch vòng	Gồm: Xyclan, xyclen và xycloterpen; Benzen; Toluene; Xylen; Styren; Etylbenzen; Cumen và Hydro các bon mạch vòng khác	2902	
					2011923	Chất dẫn xuất được khử trùng bằng clo của hydro các bon không vòng	Gồm: Dẫn xuất clo hóa bão hòa của hyđrô các bon mạch hở; Dẫn xuất clo hóa chưa bão hòa của hydro các bon mạch hở	2903.11.10 2903.11.90 2903.12.00 2903.13.00 2903.14.00 2903.15.00 2903.19.10 2903.19.20 2903.19.90	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
									2903.21.00
									2903.22.00
									2903.23.00
									2903.29.00
					2011924	Dẫn xuất sunfonát hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hydro các bon, đã hoặc chưa halogen hóa	Gồm: Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulfo, muối và các etyl este của chúng; Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso; Dẫn xuất sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hydro các bon khác, đã hoặc chưa halogen hóa	2904	
					2011925	Chất dẫn xuất khác của hydro các bon	Gồm: Dẫn xuất flo hóa, brom hóa hoặc iot hóa của hydro các bon mạch hở; Dẫn xuất halogen hóa của hydro cacbon mạch hở có chứa từ hai nhóm halogen khác nhau trở lên; Dẫn xuất đã halogen hóa của hydro cacbon cylic, cyclenic hoặc cyclotepenic; Dẫn xuất đã halogen hóa của hydro cacbon thơm	2903	
					2011926	Cồn béo công nghiệp			3823.70.10
									3823.70.90
					2011927	Rượu đơn chức	Gồm: Rượu no đơn chức (monohydric); Rượu đơn chức chưa no	2905	
					2011928	Diols, rượu polihydric, rượu mạch vòng và các dẫn xuất của	Gồm: Diols (Rượu hai chức) (gồm ctylen glycol (ethanediol), propylen glyco (propan-1,2 diol,...); Rượu polihydric; Dẫn xuất halogen	2905	2906

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							chúng	hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hờ; Rượu mạch vòng và các dẫn xuất của rượu mạch vòng	
					2011929		Phenol; rượu phenol và các chất dẫn xuất của phenol	Gồm: Phenol, rượu phenol (Gồm: cả monophenol và polyphenol) và các dẫn xuất của phenol (Gồm: dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu phenol)	2907 2908
				201193			Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ và hợp chất vô cơ-hữu cơ khác; hợp chất dị vòng chưa được phân vào dầu, ête, peroxyt hữu cơ, epoxit, axetat và hêmixaxêtan; hợp chất hữu cơ khác		2930 2931 2932 2933
				2011931			Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ và hợp chất vô cơ-hữu cơ khác		2930 2931
				2011932			Hợp chất dị vòng chưa được phân vào dầu; axit nucleic và muối của chúng	Gồm: Hợp chất dị vòng chi chứa (các) dị tố ôxy; Hợp chất dị vòng chi chứa (các) dị tố nitơ; Các axit nucleic và muối của chúng; Các hợp chất dị vòng khác	2932 2933 2934

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2011933	Este photphoric và muối của chúng hoặc các axit vô cơ (trừ este của các hợp chất halogen) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, nitro hóa, sunphonat hóa, nitroso hóa của chúng	Gồm: Este photphoric và muối của chúng, kè cà lacto phospat; các dẫn xuất halogen hóa, nitro hóa, sunphonat hóa, nitroso hóa của chúng (Gồm: Tri (2, 3-dibromopropyl) photphat và loại khác); Este của axit vô cơ khác của các phi lim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng, các dẫn xuất halogen hóa, nitro hóa, sunphonat hóa, nitroso hóa của chúng	29.19 29.20
						2011934	Hợp chất có chứa chức anđehyt	Gồm: Aldehyt, có hoặc không có chức ôxi khác; polymé mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt; Dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	29.12 29.13
						2011935	Hợp chất có chứa chức quinon và xeton	Gồm: Xeton và quinon, có hoặc không có chức ôxy khác và các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	2914
						2011936	Ete, peroxyt hữu cơ, epoxit, axetal và hemiaxetal và các chất dẫn xuất của chúng	Gồm: Ete, rượu ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất của chúng; Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất của chúng; Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức ôxy khác và các dẫn xuất của chúng	2909 2911

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					2011937	Enzym và các hợp chất hữu cơ khác chưa được phân vào đầu	Gồm: Enzym, enzym đã chế biến chưa được phân vào đầu; Hợp chất hữu cơ khác chưa được phân vào đầu	3507 2942.00.00	
		2012	20120			Phân bón và hợp chất ni tơ			
				201201	2012010	Amoniac dạng khan			2814.10.00
				201202		Phân amoni có xử lý nước; phân amoni clorua, nitrit			
					2012021	Phân amoni có xử lý nước		3102.21.00 3102.29.00 3102.30.00 3102.40.00	
					2012022	Phân amoni clorua			3102.90.00
					2012023	Nitrit; nitrat của kali	Trừ nitrat của bismut và loại khác		2834.10.00 2834.21.00
				201203	2012030	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa ni tơ	Gồm: Ure; Sunphat Amoni; Nitrat Amoni; Muối kép và hỗn hợp muối nitrat can xi và nitrat amoni; Hỗn hợp nitrat amoni và canxi cacbonat hoặc các chất vô cơ không có chất làm màu mỡ cho đất khác; Phân bón và các hỗn hợp nitơ khác chưa phân		3102

Cấp 1 (1)	Cấp 2 (2)	Cấp 3 (3)	Cấp 4 (4)	Cấp 5 (5)	Cấp 6 (6)	Cấp 7 (7)	Tên sản phẩm (8)	Nội dung (9)	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) (10)
							vào đâu		
				201204	2012040	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa phốt phát	Gồm: Supe Photphat (P_2O_5) (Gồm: loại dùng làm thức ăn chăn nuôi và loại khác); Phân lân nung chảy; Phân bón photphat khác	3103	
				201205	2012050	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa kali	Gồm: Kali Clorua; Kali Sunphat; Phân hóa học cacnalit, xinvinit và phân kali khác	3104	
				201206	2012060	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu	Gồm: Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK); Diamoni photphat; Monoamoni Photphat; Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 2 nguyên tố: nitơ và photpho; Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 2 nguyên tố: photpho và kali; Nitrat Kali; Các phân khoáng và hóa học khác chứa ít nhất 2 nguyên tố (photpho, nitơ, kali) chưa phân vào đâu	3105	
				201207	2012070	Dịch vụ sản xuất phân bón và các hợp chất chứa nitơ	Gia công sản xuất phân bón và các hợp chất chứa nitơ		
			2013			Plastic và cao su tông hợp dạng nguyên sinh			
			20131	201310		Plastic nguyên sinh			

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							2013101 Polyme dạng nguyên sinh	Gồm: Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh; Polyme từ styren, dạng nguyên sinh; Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh; Polime từ propylen hoặc từ oleic khác dạng nguyên sinh; Polime từ axetat vinyl hoặc từ este vinyl và polime vinyl khác dạng nguyên sinh; Polime acrylic dạng nguyên sinh; Poliamit dạng nguyên sinh; Polyme tự nhiên và các polyme tự nhiên đã biến đổi (Ví dụ: axit alginic, muối và este của nó; protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên)	3901 3903 3904 3902 3905 3906 3913
							2013102 Plastic khác dạng nguyên sinh, chất trao đổi ion	Gồm: Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh; Nhựa amino, nhựa phenolic và polyuretan dạng nguyên sinh; Silicon dạng nguyên sinh; Plastic khác dạng nguyên sinh chưa được phân vào đâu; chất trao đổi ion	3907 3909 3910 3914
							2013103 Dịch vụ sản xuất plastic nguyên sinh	Gia công sản xuất nhựa nguyên sinh	
				20132			Cao su tổng hợp dạng nguyên sinh		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
				201321	2013210	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẩn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh dẩn xuất từ dầu và các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tẩm lá hoặc sinh hoặc tẩm lá hoặc dài	Gồm: Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẩn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc tẩm lá hoặc dài (Gồm: cá dạng mù cao su); Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tẩm lá hoặc dài (Gồm: cá hỗn hợp mù cao su tự nhiên với mù cao su tổng hợp)	4002 4001	
				201322	2013220	Dịch vụ sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	Gia công sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh		
	202					Sản phẩm hóa chất khác			
		2021	20210			Thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp			3808
				202101		Thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp			3808
					2021011	Thuốc trừ côn trùng	Gồm: cà chê phảm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng, hương vòng chống muỗi hoặc bột làm hương vòng chống muỗi, dạng bình xịt, dạng tẩm chống muỗi, lưới tẩm thuốc diệt muỗi, và		3808

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							các loại khác		
					2021012	Thuốc diệt nấm			3808
					2021013	Thuốc diệt cỏ, Thuốc chống này mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng			3808
					2021014	Thuốc khử trùng	Dùng cho nông nghiệp và cho các mục đích sử dụng khác		3808
					2021019	Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp			
				202102	2021020	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp	Gia công sản xuất các sản phẩm thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp		
			2022				Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; mực in và ma tít		
			20221	202210			Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2022101	Sơn và véc ni tù polime	Gồm: Sơn và véc ni, tan trong môi trường nước (Gồm: cả các loại men tráng làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước); Sơn và véc ni, tan trong môi trường không chứa nước (Gồm: cả các loại men tráng làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước)	3208 3209
						2022102	Sơn, véc ni khác và các sản phẩm có liên quan; màu dùng trong nghệ thuật	Gồm: Thuốc màu, chất cản quang và các loại màu đã pha ché, men kính và men sứ; men sành, chất láng bóng dạng lỏng và chế phẩm tương tự dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh, ở dạng bột, hạt hoặc vảy; Sơn và véc ni khác; các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da; Chất làm khô đã điều chế; Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường, sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự; Thuốc màu (pigments) (kè cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kè cả men tráng); lá phoi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành	3207 3210 3211 3213 3212

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)						
							đạng nhất định hoặc đã...								
					2022103	Ma tút và sản phẩm tương tự	Gồm: Ma tút; các chất bả bề mặt trước khi sơn (Gồm: ma tút để gắn kính, ma tút để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tút khác); Các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt	3214							
					2022104	Dịch vụ sản xuất sơn, véc ni và các lớp phủ ngoài tương tự và ma tút	Gia công sản xuất sơn, véc ni và các lớp phủ ngoài tương tự và ma tút								
		20222	202220			Mực in									
				2022201	Mực in	Gồm: Mực in màu đen và mực in khác (trừ màu đen)	3215.11.10 3215.11.90 3215.19.00								
				2022202	Dịch vụ sản xuất mực in	Gia công sản xuất mực in									
		2023			Mỹ phẩm, xà phông, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh										
			20231		Mỹ phẩm										
				202311	Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế		3304								

Cấp 1 (1)	Cấp 2 (2)	Cấp 3 (3)	Cấp 4 (4)	Cấp 5 (5)	Cấp 6 (6)	Cấp 7 (7)	Tên sản phẩm (8)	Nội dung (9)	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) (10)
							phẩm dưỡng da, trang điểm móng tay hoặc móng chân		
					2023111	Chế phẩm trang điểm môi, mắt		3304.10.00 3304.20.00	
					2023112	Chế phẩm chăm sóc móng tay, móng chân		3304.30.00	
					2023113	Mỹ phẩm hoặc chế phẩm trang điểm khác	Gồm: Phấn, đắp hoặc chà nén; Kem và nước thơm dùng cho mặt và da; Kem trị mụn trứng cá; Mỹ phẩm hoặc chế phẩm trang điểm khác chưa phân vào đâu	3304.91.00 3304.99.20 3304.99.30 3304.99.90	
				202312		Chế phẩm dùng cho tóc, lông, vệ sinh răng hoặc miệng			
					2023121	Dầu gội dầu, keo xịt tóc, thuốc làm sóng tóc và ép tóc	Gồm: Dầu gội dầu, dầu xả kèm cà loại trị nấm có chứa thành phần hóa dược; Các sản phẩm chăm sóc tóc như: Keo xịt tóc, thuốc làm sóng tóc và ép tóc, chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	3305	
					2023122	Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng miệng (kè cà kem và bột làm chặt chân răng)	Gồm: Thuốc đánh răng Gồm: cà dạng kem và dạng bột để ngăn ngừa các bệnh về răng; Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng miệng khác trừ chi từ nha khoa như: nước súc miệng, nước thơm,...	3306	

Cấp 1 (1)	Cấp 2 (2)	Cấp 3 (3)	Cấp 4 (4)	Cấp 5 (5)	Cấp 6 (6)	Cấp 7 (7)	Tên sản phẩm (8)	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) (10)
					2023123	Chi tơ nha khoa			3306.20.00
					2023124	Chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, chất khử mùi cơ thể; chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và chế phẩm vệ sinh khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt; Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra mồ hôi; Sữa khử mùi cơ thể; Tắm, sữa rửa mặt và các chế phẩm dùng để tắm khác; Chế phẩm vệ sinh khác chưa được phân vào đâu (Gồm: chế phẩm vệ sinh động vật, dung dịch nhỏ mắt khi đeo kính áp tròng, nước hoa và mỹ phẩm khác, kem cà thuốc làm rụng lông,...)	3307	
					2023125	Nước hoa và nước thơm			3303.00.00
				202313	2023130	Dịch vụ sản xuất nước hoa và nước vệ sinh	Gia công sản xuất nước hoa và nước vệ sinh		
			20232			Xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh			3401
				202321	2023210	Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin			2905.45.00
				202322	2023220	Các chất hữu cơ hoạt động bè mặt, ngoại trừ xà phòng			3402
				202323		Xà phòng, chất pha chế dùng			3401

Cấp 1 (1)	Cấp 2 (2)	Cấp 3 (3)	Cấp 4 (4)	Cấp 5 (5)	Cấp 6 (6)	Cấp 7 (7)	Tên sản phẩm (8)	Nội dung (9)	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) (10)
							dé giặt giữ và làm sạch		
					2023231	Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bél mặt dùng như xà phòng; giấy, đồ chén lót, ni, vải không dệt, không thấm, phù hoặc tráng xà phòng hoặc bột giặt	Gồm: Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bél mặt; giấy, mèn xơ, ni và sản phẩm không dệt, đỗ tắm, tráng hoặc phù xà phòng hoặc chất tẩy; Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bél mặt dùng để làm sạch da	3401	
					2023232	Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	Dạng lỏng, bột hoặc kem. Sản phẩm này cũng Gồm: cà chát xà vải.	3402 3809.91.10	
			202324			Chất có mùi thơm và chất sáp			
				2023241	Chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng	Kè cà các chế phẩm có mùi dùng trong nghi lễ tôn giáo (Hương/nhang cây; Hương/nhang vòng); Các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy	3307.41 3307.49		
				2023242	Sáp nhân tạo và sáp chế biến			3404	
				2023243	Chất đánh bóng và kem dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn, kinh, kim loại và thùng xe	Gồm: Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc; Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ gỗ, sàn gỗ, khuôn cửa hoặc các hàng	3405.10.00 3405.20.00 3405.30.00 3405.90.90		

Cấp 1 (1)	Cấp 2 (2)	Cấp 3 (3)	Cấp 4 (4)	Cấp 5 (5)	Cấp 6 (6)	Cấp 7 (7)	Tên sản phẩm (8)	Nội dung (9)	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) (10)
								hóa khác bằng gỗ; Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại; Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng cho để đánh bóng các sản phẩm khác	
					2023244		Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác		3405.40.20 3405.40.90
					2023245		Dịch vụ sàn xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh		
		2029	20290				Sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu		3824
				202901			Chất nổ		
					2029011		Thuốc nổ đã điều chế	Gồm: Bột nổ đầy; Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đầy	3601.00.00 3602.00.00
					2029012		Ngòi an toàn, ngòi nổ, nụ xòe pháo, đầu đạn cơ bản, tuýp hoặc kíp nổ, bộ tín hiệu,... phận đánh lửa, kíp nổ điện	Gồm: cả ngòi bán thành	3603
					2029013		Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu		3604

Cấp 1 (1)	Cấp 2 (2)	Cấp 3 (3)	Cấp 4 (4)	Cấp 5 (5)	Cấp 6 (6)	Cấp 7 (7)	Tên sản phẩm (8)	Nội dung (9)	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) (10)
							sương mù và các sản phẩm pháo hoa khác		
					2029014	Điêm			3605.00.00
					2029015	Dịch vụ sản xuất chất nô	Gia công sản xuất chất nô		
				202902			Keo đã điều chế và các chất dính đã được điều chế khác		3506
					2029021	Keo đã điều chế và các chất dính đã được điều chế khác	Gồm: chất kết dính làm từ polyme và chất kết dính Ca2Ls dùng trong sản xuất gạch chịu lửa...		3506
					2029022	Dịch vụ sản xuất keo và chất dính	Gia công sản xuất keo và chất dính		
				202903			Tinh dầu và hỗn hợp các chất thơm từ tinh dầu thực vật		
					2029031	Tinh dầu thực vật	Gồm: tinh dầu của các loại chi cam quýt, cây bạc hà, húng chanh, sả, quế, gừng...		3301
					2029032	Hỗn hợp các chất thơm từ tinh dầu thực vật	Dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp, sản xuất đồ uống		3302
					2029033	Dịch vụ sản xuất tinh dầu	Gia công sản xuất tinh dầu		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					202904		Phim và tấm dùng để chụp ảnh, phim in ngay; chế phẩm hóa chất và các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh		
					2029041		Phim và tấm dùng để chụp ảnh, phim in ngay, chưa phơi sáng	Gồm: Các tấm dùng chụp ảnh và phim chụp ảnh dạng phẳng bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bia hoặc vật liệu dệt (Có thể dùng cho chụp X quang, phim in ngay hoặc loại chế tạo đặc biệt dùng cho công nghiệp in, ...); Phim chụp ảnh, ở dạng cuộn bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bia hoặc vật liệu dệt (Dùng cho chụp X quang, chụp ảnh đa màu, hoặc loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in, ...); Phim chụp ảnh bằng giấy, bia và vật liệu dệt (Dùng cho chụp ảnh đa màu)	3701 3702 3703 3704
					2029042		Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh, các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh chưa phân vào dâu	Trù vécni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự	3707
				202905	2029050		Mỡ và dầu động thực vật được chế biến theo phương	Gồm: Mỡ và dầu động thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã được chế biến theo phương pháp hóa học (đã	1501 1502

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							pháp hóa học; hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật	đun sôi, ô xi hóa, khử nước, sun phát hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí tro hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học); Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật và các phần phân đoạn của các loại mỡ và dầu khác nhau. Loại trừ: các loại được hidro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa.	1503 1504 1505
				202906	2029060	Mực viết, mực vẽ và mực khác (trừ mực in)	Gồm: cà khối các bon loại dùng để sản xuất giấy than dùng 1 lần		3215.90.10 3215.90.60 3215.90.70 3215.90.90
				202907		Chế phẩm bôi trơn; chất phụ gia; chất chống đóng băng			
				2029071		Chế phẩm bôi trơn			3403
				2029072		Chất chống kích nổ; chất phụ gia dùng cho dầu khoáng (kè cà xăng) và các sản phẩm tương tự			3811
				2029073		Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực; chế			3819.00.00

Cấp 1 (1)	Cấp 2 (2)	Cấp 3 (3)	Cấp 4 (4)	Cấp 5 (5)	Cấp 6 (6)	Cấp 7 (7)	Tên sản phẩm (8)	Nội dung (9)	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) (10)
							phẩm chống đóng và chất lỏng chống đóng băng		
				202908			Các sản phẩm hóa chất hỗn hợp khác		
					2029081		Peptone và các dẫn xuất của chúng, prôtêin khác và các dẫn xuất của chúng chưa được phân vào đâu; bột da sống, đã hoặc chưa crôm hóa		3504.00.00
					2029082		Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu; các chế phẩm được coi như sáp dùng trong nha khoa; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa với thành phần cơ bản là thạch cao; các chế phẩm và chất liệu nạp cho bình dập lửa; môi trường nuôi cây đã điều chế để phát triển	Gồm: Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu; kè cà loại làm đồ chơi trẻ em; Các chế phẩm được coi như “sáp dùng trong nha khoa” hay như “các chất làm khuôn răng”; Các chế phẩm khác dùng trong nha khoa với thành phần cơ bản là thạch cao trừ chất hàn răng được phân vào ngành 3250; Các chế phẩm và chất liệu nạp cho bình dập lửa; Mọi trường nuôi cây đã điều chế để phát triển và duy trì các vi sinh vật hoặc thực vật, tê bào người hoặc động vật; Thạch cao dùng trong bó bột; Chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm hỗn hợp chưa phân loại (Gồm: tấm, phiến, màng, lá và dài băng plastic được thấm, tấm hoặc tráng	3407 3813.00.00 3821 3822 2520.20.90

Cấp 1 (1)	Cấp 2 (2)	Cấp 3 (3)	Cấp 4 (4)	Cấp 5 (5)	Cấp 6 (6)	Cấp 7 (7)	Tên sản phẩm (8)	Nội dung (9)	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) (10)
							phù chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm; bia giấy, ni xenlulo và băng giấy băng sợi xenlulo được....		
					2029083	Nguyên tố hóa học và các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử	Ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự	3818.00.00	
					2029084	Các bon hoạt tính		3802.10.00	
					2029085	Chất để hoàn tất, chất tái thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hâm màu; sản phẩm, chế phẩm tương tự	Ví dụ, chất xử lý hoàn tất vài và thuốc gắn màu; dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	3809	
					2029086	Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại, chất giúp cháy và xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; chế phẩm xúc tác chưa phân vào dầu; alkylbenzen hỗn hợp và alkyl naptalin hỗn hợp chưa được phân vào dầu	Gồm: Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; chất giúp cháy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn, bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn; chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn (Gồm: cả hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện); Chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm chống ô xy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic; Chất khơi mào phản	3810 3812 3815 3817	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác; Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkynaphthalen hỗn hợp chưa được phân vào đâu. Trừ các chất thuộc nhóm 2707 (dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao và ...)	
					2029087		Chất gắn dã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	Gồm: Chất gắn dã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc; Carbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại; Phụ gia dã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	3824.10.00 3824.30.00 3824.40.00
					2029089		Sản phẩm hóa chất hỗn hợp khác chưa được phân vào đâu		3824.99.99
				202909			Giêlatin và các chất dẫn xuất của giêlatin, Gồm: albumin sữa; sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan chưa phân vào đâu		
				2029091			Gelatin và các dẫn xuất gelatin, albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein; Keo điều chế từ bong bóng cá; các loại bong bóng cá: keo khác có nguồn gốc động	Gồm: Gelatin và các dẫn xuất gelatin; Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein; Keo điều chế từ bong bóng cá; các loại bong bóng cá: keo khác có nguồn gốc động	3503 3502.20.00 3502.90.00

Cấp 1 (1)	Cấp 2 (2)	Cấp 3 (3)	Cấp 4 (4)	Cấp 5 (5)	Cấp 6 (6)	Cấp 7 (7)	Tên sản phẩm (8)	Nội dung (9)	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) (10)
							các loại keo khác có nguồn gốc động vật	vật; Các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác	
					2029092		Các muối của casein và các dẫn xuất casein khác: Keo casein; các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác		3501.90.10 3501.90.20 3505
					2029093		Sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan chưa phân vào đâu		3824.99.99
					2029094		Dịch vụ sản xuất các sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu	Gia công sản xuất các sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu	
	203	2030	20300				Sợi tổng hợp, nhân tạo		- Nhóm 54.02; 55.03; 55.04; 55.05; 54.06 - Nhóm 55.09 ; 55.10; 55.11
				203001			Sợi tổng hợp		Nhóm 54.02, 54.04; 55.09

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					2030023	Dịch vụ sản xuất sợi nhân tạo	Gia công sản xuất sợi nhân tạo		
	24					Sản phẩm kim loại		Từ Chương 72-đến Chương 83	
	241	2410	24100			Sản phẩm gang, sắt, thép		Chương 72, 73	
				241001		Sản phẩm gang, sắt, thép cơ bản		Chương 72, 73	
					2410011	Gang, gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác		Nhóm 72.01; 7204.10.00; 72.05 73.03	
					2410012	Hợp kim sắt (hợp kim Fero)	Gồm: Hợp kim sắt Mangan; Hợp kim sắt Silic; Hợp kim sắt Silic - Mangan; Hợp kim sắt Crôm; Hợp kim sắt Silic - Crôm; Hợp kim sắt Niken; Hợp kim sắt Molipden; Hợp kim sắt Vonfram và hợp kim Silic - Vonfram; Hợp kim sắt khác	72.02	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2030011	Tô (tow) filament tông hợp; xơ staple tông hợp, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	Gồm: Tô (tow) filament tông hợp từ nylon, polyamit khác, polyeste, acrylic hoặc modacrylic, polypropylen, ... và xơ staple tông hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi từ nylon, polyamit khác, polyeste, acrylic hoặc modacrylic, polypropylen,...	Nhóm 55.01; 55.03
						2030012	Sợi filament tông hợp (trừ chi khâu), sợi monofilament tông hợp	Gồm: Sợi chi tơ dai bằng poliamit và polyeste; Sợi chi tơ đơn tông hợp khác; Sợi monofilament tông hợp, sợi dạng dài và tương tự	Nhóm 54.02; 54.04
					203002		Sợi nhân tạo		- Nhóm 54.02; 54.03; 54.04; 54.05; 54.06 - Nhóm 55.09; 55.10; 55.11
					2030021	Tô (tow) filament nhân tạo; Xơ staple nhân tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	Gồm: Tô (tow) filament nhân tạo; Xơ staple nhân tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	Nhóm 55.01; 55.02; 55.03; 55.04	
					2030022	Sợi filament nhân tạo (trừ chi khâu), sợi monofilament nhân tạo	Gồm: Sợi có độ bền cao từ viscose rayon; Sợi filament đơn nhân tạo khác; Sợi monofilament nhân tạo, sợi dạng dài và tương tự	54.02; 54.03; 54.04; 54.05; 54.06	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2410032	Thép không gi cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng ≥ 600mm	Gồm: Thép không gi cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm; Thép không gi cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm	7219.11.00 7219.12.00 7219.13.00 7219.14.00 7219.21.00 7219.22.00 7219.23.00 7219.24.00
						2410033	Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng ≥ 600mm	Gồm: Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm; Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm	7225.30.10 7225.30.90 7225.40.10 7225.40.90
						2410034	Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng < 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng		7211.13; 7211.14; 7211.19;
						2410035	Thép không gi cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng < 600mm		7220.11; 7220.12;

Cấp 1 (1)	Cấp 2 (2)	Cấp 3 (3)	Cấp 4 (4)	Cấp 5 (5)	Cấp 6 (6)	Cấp 7 (7)	Tên sản phẩm (8)	Nội dung (9)	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) (10)
						2410036	Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng < 600mm		7226.91.10 7226.91.90
					241004		Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội (ép nguội), chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng		7209; 7211.23; 7211.29 7219.31.00 7219.31.00 7219.32.00 7219.33.00 7219.34.00 7219.35.00 7220.20.10 7220.20.90 7225.50.10 7225.50.90 7226.92.10 7226.92.90
						2410041	Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát mạ hoặc tráng; Thép không rộng ≥ 600mm, chưa được dát	Gồm: Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng; Thép không rộng ≥ 600mm, hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội,	72.09

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							phủ, mạ hoặc tráng	dạng không cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	
						2410042	Thép không gi cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng		7219.31 7219.32 7219.33 7219.34 7219.35
						2410043	Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng		7225.50.10 7225.50.90
						2410044	Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng < 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng		7211.23.29
						2410045	Thép không gi cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều		7220.20.10 7220.20.90

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							rộng < 600mm		
					2410046		Thép hợp kim khác cuộn mỏng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng < 600mm		7226.92.10 7226.92.90
				241005			Sản phẩm thép cuộn phẳng đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió		72.10 72.12 72.19 72.20 72.25 72.26
					2410051		Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	Gồm: Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng thiếc; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng chì kẽ cà hợp kim chì thiếc; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng	72.10;

Cấp 1 (1)	Cấp 2 (2)	Cấp 3 (3)	Cấp 4 (4)	Cấp 5 (5)	Cấp 6 (6)	Cấp 7 (7)	Tên sản phẩm (8)	Nội dung (9)	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) (10)
								≥ 600mm, được mạ hoặc tráng nhôm; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều...	
					2410052		Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, đã được dát phù, mạ hoặc tráng	Gồm: Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, được mạ hoặc tráng thiếc; Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân; Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác; Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic; Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, được dát phù; Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, đã mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác	72.12
					2410053		Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥ 600mm, đã được dát phù, mạ hoặc tráng	Gồm: Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân; Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác; Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥ 600mm, được phù, mạ, tráng khác	72.25

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					2410054		Thép hợp kim cuộn phẳng, có chiều rộng < 600mm		72.26
					2410055		Thép hợp kim cuộn phẳng, có chiều rộng ≥ 600mm, bằng thép silic kỹ thuật điện		7225.11.00 7225.19.00
					2410056		Thép hợp kim cuộn phẳng, có chiều rộng < 600mm, bằng thép silic kỹ thuật điện		7226.11.10 7226.11.90 7226.19.10 7226.19.90
					2410057		Thép hợp kim cán mỏng, có chiều rộng < 600mm, bằng thép gió		7226.20.10 7226.20.90
				241006			Sản phẩm Thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình cán nóng		72.13; 72.14; 72.16; 72.21 72.22 72.27; 72.28
					2410061		Thanh, que Thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều		72.13;

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					2410062	Thanh, que thép không gi được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều		7221.00.00	
					2410063	Thanh, que thép hợp kim khác được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều		72.27	
					2410064	Thép hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép dùn nóng, nhưng kè cà những dạng này được xoắn sau khi cán	Gồm: Thanh, que thép không hợp kim mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép dùn nóng, kè cà công đoạn xoắn sau khi nóng; Thanh, que thép không hợp kim, tạo hình nguội.	72.14	
					2410065	Thép không gi dạng thanh, que gi, không gia công quá mức khác	Gồm: Thanh, que thép không gi, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép dùn qua khuôn; Thanh, que thép không gi, mới được gia công tạo hình nguội hoặc gia công kết nguội; Thanh, que thép không gi khác	7222.11.00 7222.19.00 7222.20.10 7222.20.90 7222.30.10 7222.30.90	
					2410066	Các dạng thanh, que khác giò; Thanh, que băng thép bằng hợp kim	Gồm: Thanh, que băng thép silic mangan; Thanh, que	72.28	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							khác	băng thép hợp kim rỗng; Thanh, que băng thép hợp kim khác	
					2410067	Thép thanh, que ở dạng rỗng			7228.80 gồm: 7228.80.11 7228.80.19 7228.80.90
					2410068	Thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)	Gồm: Thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình; Thép không gi dạng góc, khuôn, hình; Thép hợp kim khác dạng góc, khuôn, hình	7216 7222.40 gồm 7222.40.10 7222.40.90 7228.70 gồm 7228.70.10 7228.70.90	
					2410069	Cọc cù, ray xe lửa và các vật liệu xây dựng ray xe lửa bằng Thép; Góc, khuôn, hình bằng Thép đã được hàn	Gồm: Cọc cù bằng Thép; Góc, khuôn, hình bằng Thép đã được hàn; Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc tàu điện bằng Thép	73.01 gồm 7301.10.00 7301.20.00 73.02 gồm 77302.10.00 7302.30.00 7302.40.00 7302.90.10 7302.90.90	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
				241007			Ống và ống dẫn, ống khớp nối các loại bằng Thép	Đối với ống và khớp nối được tạo bằng phương pháp đúc thì cho vào nhóm ngành 24310	73.04 73.05 73.06
					2410071		Ống băng Thép không nối ghép	Gồm: Ống dẫn băng Thép không nối, dùng để dẫn dầu hoặc khí; ống chống băng Thép không nối, dùng trong khoan dầu hoặc khí; ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng Thép không hợp kim; Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ; ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép hợp kim khác; Ống và đường ống băng Thép không nối khác;	73.04
					2410072		Ống và ống dẫn băng thép có nối ghép (được hàn, tản băng đinh, ghép với nhau bằng cách tương tự...)	Gồm: Ống dẫn băng Thép có nối, dùng để dẫn dầu hoặc khí; Ống chống băng Thép có nối, dùng trong khoan dầu hoặc khí; ống băng Thép có nối khác	73.05 73.06
					2410073		Phụ kiện ghép nối (trừ phụ kiện đúc)		7307.21 7307.22 7307.23 7307.29 7307.91 7307.92 7307.93

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					2410083	Thép hình, gấp			7222.40 gồm 7222.40.10 7222.40.90
									7228.70 gồm 7228.70.10 7228.70.90
					2410084	Dây thép	Gồm: Dây thép không hợp kim (Gồm cả dây thép không hợp kim đã mạ hoặc chưa mạ); Dây thép không gi; Dây thép hợp kim khác		72.17 72.23 72.29
				241009	2410090	Dịch vụ sản xuất gang, thép			
	242	2420				Sản phẩm kim loại màu và kim loại quý			
			24201	242010		Kim loại quý và dịch vụ sản xuất kim loại quý			71.06 71.07 71.08 71.09 71.10 71.11

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
									71.12
					2420101	Kim loại quý	Gồm: Bạc (Gồm: bạc đúc với vàng hoặc platin) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc bột; Vàng (Gồm: vàng đúc với platin) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc bột; Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc bột (Bạch kim là platin, paladi, rodi, iridi, osimi, ruteni); Kim loại cơ bản hoặc bạc, có tán vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm ("Kim loại cơ bản" có nghĩa là: Thép, đồng, nikén, nhôm, chì, kẽm, thiếc, vonfram, molypden, tantal, magie, coban, bismut, cadimi, titan, zirconi, antimon, mangan, berili, crom, gemanii, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), rheni, tali); Kim loại cơ bản tán bạc, kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng tán platin, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm	71.06 71.07 71.08 71.09 71.10 71.11 71.12	
					2420102	Dịch vụ sản xuất kim loại quý			
			24202			Kim loại màu			
				242021		Nhôm			
					2420211	Nhôm chưa gia công, nhôm ôxit	Gồm: Nhôm chưa gia công; Oxit nhôm, trừ nhân tạo		76.01

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					2420212	Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm	Gồm: Bột và mảnh vụn nhôm; Thanh nhôm, que nhôm, nhôm ở dạng hình; Dây nhôm; Lát, tấm, mảng bằng nhôm dày hơn 0.2mm; Nhôm lá mỏng có độ dày không quá 0.2mm; ống và ống dẫn bằng nhôm; ống nối, khớp nối... các loại bằng nhôm	7602.00.00 76.03 76.04 76.05 76.06 76.07 76.08 7609.00.00	
					242022	Chì, kẽm, thiếc	Thanh, que, dây chì; ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng chì; ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng kẽm; Bột và vảy thiếc; Lát, tấm, dài, lá bằng thiếc; Ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng thiếc.	Chương 78 gồm 78.01 7802.00.00 78.04 78.06 Chương 79 gồm 79.01 7902.00.00 79.03 7904.00.00 79.05 79.07 Chương 80 gồm 80.01 8002.00.00	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
									80.03
									80.07
					2420221	Chi, kẽm, thiếc chưa gia công	Gồm: Chi chưa gia công; Kẽm chưa gia công; Thiếc chưa gia công	78.01 79.01 80.01	
					2420222	Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng	Gồm: Bột và vảy chì; Bột và vảy kẽm; Lát, tấm, dài, lá và lá mỏng bằng chì; Lát, tấm, dài, lá và lá mỏng bằng kẽm; Tấm cách nhiệt; Thanh, que và dây kẽm; Thanh, que, hình và dây thiếc	78.04 7806.00.20 79.03 7904.00.00 7907.00.30 7907.00.40 79.05 80.03 8007.00.20 8007.00.30 8007.00.40	
				242023		Đồng			
				2420231	Đồng, hợp kim đồng chưa gia công, sten đồng, đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)	Gồm: Sten đồng, xi măng đồng (Sten đồng là hỗn hợp thô; Xi măng đồng là đồng luyện bằng bột than); Đồng chưa tinh chế, anot đồng đê diện phân tinh luyện; Đồng tinh luyện, đồng lõi; Hợp kim đồng chưa gia công (trừ hợp kim đồng chủ); Hợp kim đồng chủ (Thường sử dụng như chất phụ gia trong ngành luyện kim màu hoặc sử dụng	7401.00.00 7402.00.00 74.03		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm (8)	Nội dung (9)	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) (10)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)			
							trong sản xuất các hợp kim khác)		
					2420232	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng	Gồm: Bột đồng và vảy đồng; Thanh, que bằng đồng; Dây đồng; Lát, tấm, màng bằng đồng dày hơn 0.15mm; Đồng lá mỏng có độ dày không quá 0.15mm; Ông và ống dẫn bằng đồng; Ông nối của ống hoặc của ống dẫn bằng đồng (VD: Khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông...)	74.06 74.07 74.08 74.09 74.10 74.11 74.12	
				242024		Niken			
					2420241	Niken chưa gia công; Sản phẩm trung gian của quá trình luyện niken	Gồm: Niken sten, oxit nikén và sản phẩm trung gian của nó; Niken chưa gia công	75.01 75.02	
					2420242	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng niken hoặc hợp kim nikén	Gồm: Bột và vảy nikén; Lát, tấm, dài, lá và lá mỏng bằng niken; Thanh, que, dây nikén; Ông và ống dẫn bằng nikén; Ông nối và phụ kiện của ống và ống dẫn bằng nikén	7504.00.00 75.05 75.06 75.07 75.08	
				242025	2420250	Kim loại khác không chứa sắt và sản phẩm của chúng; chất gỗm kim loại, tro và chất lặng, cặn chứa	Gồm: Titan và sản phẩm của titan; Mangan và sản phẩm của Mangan; Antimon và sản phẩm của Antimon; Vonfram và sản phẩm của Vonfram; Molybden và sản phẩm của Molybden; Tantan và sản	Chương 81 gồm từ nhóm 81.01 đến nhóm 81.13	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							kim loại hoặc hợp chất kim loại	phẩm của Tantan; Magie và sản phẩm của Magie; Kim loại không chứa sắt khác; Gốm kim loại và sản phẩm của chúng	
			242026	2420260		Dịch vụ sản xuất kim loại không chứa sắt khác và sản phẩm của chúng			
	243					Dịch vụ đúc kim loại			
		2431	24310	243100		Bán thành phẩm và dịch vụ đúc gang, thép			
					2431001	Khuôn đúc bằng gang, thép		7325.99.90 hoặc 7326.90.99 hoặc 84.80	
					2431002	Ông, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng bằng gang đúc	Gốm cà trù cứu hỏa	73.03	
					2431003	Phụ kiện ghép nối dạng đúc		7307.11.00 7307.11.90 7307.19.00	
					2431004	Dịch vụ đúc gang, thép			

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
		2432	24320	243200			Khuôn đúc và dịch vụ đúc kim loại màu		
					2432001		Khuôn đúc bằng kim loại màu		84.80
					2432002		Dịch vụ đúc kim loại màu		
25							Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)		
	251						Câu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi		
		2511	25110				Câu kiện kim loại		
				251101			Câu kiện kim loại và bộ phận của chúng		73.08 76.10
					2511011		Câu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại		73.08 76.10
					2511012		Câu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép, nhôm		7308.10.10 7308.10.90 7610.90.91

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					2511013	Cầu kiện tháp và cột lưới làm bằng sắt, thép, nhôm	Gồm: Cầu kiện tháp và cột lưới làm bằng những thanh sắt, thép bắt chéo nhau; cầu kiện tháp và cột làm bằng những thanh nhôm bắt chéo nhau kết cầu giàn	7308.20 gồm 7308.20.11 7308.20.19 7308.20.21 7308.20.29 7610.90.91	
					2511019	Cầu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	Gồm: Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống cháy, hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm; cửa công, lắp công bằng sắt, thép, nhôm; hàng rào, cầu thang và bộ phận của nó bằng sắt, thép, nhôm; tấm lợp bằng kim loại; cầu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm chưa được phân vào đâu Gồm: ray dùng cho tàu thuyền, tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự đã được gia công dùng làm cầu kiện xây dựng, bằng kim loại và các bộ phận của chúng bằng kim loại.	7308.40 7308.90	
				251102	2511020	Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	Gồm: Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép; cửa ra vào, cửa sổ bằng nhôm; khung cửa, ngưỡng cửa các loại bằng sắt, thép; khung cửa, ngưỡng cửa các loại bằng nhôm	7308.30 7610.10.10 7610.10.90	
				251103	2511030	Dịch vụ sản xuất cầu kiện bằng kim loại	Dịch vụ gia công cầu kiện bằng kim loại và bộ phận của chúng		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							và bộ phận của chúng		
		2512	25120				Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại		
				251201			Nồi hơi trung tâm và nồi đun nước sưởi trung tâm	84.02 84.03	
					2512011	Nồi hơi trung tâm và nồi đun nước sưởi trung tâm	Gồm: Nồi hơi trung tâm, tâm và nồi đun không sử dụng năng lượng nước sưởi trung điện bằng sắt, thép; nồi đun tâm nước sưởi trung tâm để sản xuất nước nóng hoặc hơi nước áp suất thấp; bộ phận của nồi đun nước sưởi trung tâm;	84.02 84.03	
					2512012	Dịch vụ sản xuất nồi hơi trung tâm và nồi đun nước sưởi trung tâm			
				251209			Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng khác bằng kim loại		
					2512091	Bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự (trừ gach nén hoặc ga lòng) bằng sắt, thép, nhôm có dung tích >	Gồm: Thùng, bể chứa và các vật chứa bằng sắt, thép có dung tích > 300lit; Thùng, bể nhôm có dung tích > 300lit	73.09 7611.00.00	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							300l chưa được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt		
					2512092	Bình chứa gas nén hoặc gas lỏng bằng sắt, thép, nhôm	Gồm: Bình chứa gas bằng sắt, thép <1 lít; Bình chứa gas bằng sắt, thép ≥ 1 lít và < 30lit; Bình chứa gas bằng sắt, thép ≥ 30lit đến < 110 lit; Bình chứa gas bằng sắt, thép > 110 lit; Bình chứa gas bằng nhôm;	73.11 7613.00.00	
					2512093	Dịch vụ sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng tương tự bằng kim loại			
		2513	25130				Nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)		
				251301			Nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm) và bộ phận của chúng		84.02
					2513011	Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc hơi khác (trừ nồi hơi đun nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp), nồi hơi nước quá nhiệt	Gồm Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước > 45tấn/giờ; nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước ≤ 45tấn/giờ; nồi hơi tạo ra hơi nước khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép; nồi hơi nước quá nhiệt		84.02
					2513012	Máy phụ trợ sù			84.04

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							dụng với các loại nồi hơi; Thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác		
					2513013		Các bộ phận của các sản phẩm thuộc nhóm 2513011 và 2513012		8404.90 gồm 8404.90.11 8404.90.19 8404.90.21 8404.90.29 8404.90.90
					2513014		Dịch vụ sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)		
				251302	2513020	Lò phản ứng hạt nhân và bộ phận của chúng	Gồm: Lò phản ứng hạt nhân trừ các thiết bị chia tách chất đồng vị; bộ phận của lò phản ứng hạt nhân trừ các thiết bị chia tách chất đồng vị		84.01 gồm 8401.10.00 8401.20.00 8401.30.00 8401.40.00
	252	2520	25200			Vũ khí và đạn dược	(Trừ súng lục ổ quay, súng lục, kiếm và các loại vũ khí tương tự)		
				252001		Vũ khí, đạn dược và bộ phận của chúng			93.01 93.02 93.03

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
									93.04
									93.05
					2520011	Vũ khí quân sự (trừ súng lục ô quay, súng lục, kiểm và các loại vũ khí tương tự)	Gồm: Vũ khí pháo binh (ví dụ: súng, súng cối, súng mìn trê...); súng phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; súng phóng ngư lôi; súng phóng các loại tương tự ; vũ khí quân sự khác	93.01 gồm 9301.10.00 9301.20.00 9301.90.00	
					2520012	Súng lục ô quay, súng lục (trừ súng đê bắn đạn giả và súng sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga)			9302.00.00
					2520013	Súng phát hỏa khác và các loại súng tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp	Gồm: Súng nạp đạn đằng nòng; súng săn ngắn nòng; súng ngắn thể thao; súng ngắn bắn bia khác; súng ngắn liên hoàn; súng trường thể thao; súng trường săn; súng trường bắn bia khác; súng phát hỏa khác ví dụ: súng được thiết kế chi để bắn pháo hiệu, súng lục và súng lục ô quay để bắn đạn giả, súng phóng dây...	93.03 gồm 9303.10.00 9303.20.10 9303.20.90 9303.30.10 9303.30.90 9303.90.00	
					2520014	Vũ khí khác	Ví dụ: Súng lục và súng lục sử dụng lò xo, súng hơi hoặc khí gas, dùi cui ... trừ kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự	93.04 gồm 9304.00.10 9304.00.90	
					2520015	Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn được	Gồm: Bom; mìn; lựu đạn; ngư lôi; tên lửa; trừ đầu đạn, ngòi nổ, kíp nổ hay pháo sáng	93.06	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						tương tự	thuộc nhóm 20290		
					2520016	Đạn	Đạn cartridge (cát tut) và các loại đạn khác	9306.21.00 9306.29.00 9306.30.11 9306.30.19 9306.30.20 9306.30.30 9306.30.91 9306.30.99	
					2520017	Bộ phận của bom, mìn, lựu đạn, ngư lôi, tên lửa, đạn	Đầu đạn và bộ phận của chúng, kẽ cá nùi đạn ghém và nùi đạn cartridge... Trừ đầu đạn, ngòi nổ, kíp nổ hay pháo sáng thuộc nhóm ngành 20290	93.06 gồm 9306.29.00 9306.30.19 9306.30.20 9306.30.99 9306.90.00	
					2520018	Bộ phận và đồ phụ trợ của vũ khí quân sự, súng lục, súng lục ô quay, súng phát hỏa và các loại vũ khí khác		93.05 gồm 9305.10.00 9305.20.00 9305.91.10 9305.91.90 9305.99.11 9305.99.19 9305.99.91 9305.99.99	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
				252002	2520020	Dịch vụ sản xuất vũ khí và đạn dược			
	259					Sản phẩm khác bằng kim loại; dịch vụ xử lý, gia công kim loại			
		2591	25910			Dịch vụ rèn, dập, ép và cán kim loại; kim loại bột			
				259101		Dịch vụ rèn, dập, ép nén, nghiền, cán và tạo hình cho kim loại			
					2591011	Dịch vụ ép nén kim loại			
					2591012	Dịch vụ nghiền kim loại			
					2591013	Dịch vụ tạo hình khác cho kim loại			
				259102	2591020	Kim loại luyện từ bột	Kim loại luyện từ bột là sản xuất các sản phẩm kim loại trực tiếp từ bột kim loại bằng phương pháp nhiệt hoặc phương pháp áp lực, còn sản xuất bột kim loại thì phân vào nhóm 24100, 24200	Từ chương 72 đến chương 83	
		2592	25920			Gia công cơ khí; Xử lý và			

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							tráng phủ kim loại		
				259201			Dịch vụ tráng phủ kim loại		
					2592011		Dịch vụ tráng phủ kim loại bằng cách nhúng vào kim loại nấu chảy (như mạ kẽm hay nhúng thiếc..); dịch vụ tráng phủ kim loại bằng cách phun nóng; dịch vụ tráng kẽm bằng phương pháp điện phân; dịch vụ tráng phủ kim loại bằng phương pháp điện phân hay xử lý hóa học với các kim loại khác trừ kẽm (như niken, đồng, kim loại quý,...)	Gồm: Dịch vụ tráng phủ kim loại bằng cách nhúng vào kim loại nấu chảy (như mạ kẽm hay nhúng thiếc..); dịch vụ tráng phủ kim loại bằng cách phun nóng; dịch vụ tráng kẽm bằng phương pháp điện phân; dịch vụ tráng phủ kim loại bằng phương pháp điện phân hay xử lý hóa học với các kim loại khác trừ kẽm (như nikен, đồng, kim loại quý,...)	
					2592012		Dịch vụ mạ, tráng phủ kim loại bằng phi kim	Gồm: Dịch vụ tráng phủ nhựa cho kim loại; dịch vụ sơn ướt và tráng men cho kim loại; dịch vụ tráng phủ phi kim khác cho kim loại;	
				259202	2592020		Dịch vụ xử lý khác cho kim loại	Gồm: Dịch vụ xử lý nhiệt kim loại (trừ tráng phủ kim loại); dịch vụ xử lý bề mặt khác cho kim loại	
				259203	2592030		Dịch vụ gia công cơ khí	Gồm: Dịch vụ tiện các bộ phận kim loại; dịch vụ gia công cơ khí khác ví dụ: khoan, nghiền, mài, bào, đục, cưa, đánh bóng, hàn, nối, cắt hoặc viết lên kim loại bằng các phương tiện tia laser...	
		2593	25930				Dao, kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại		Chương 82, chương 93

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							thông dụng		
				259301			Dao, kéo	Dao, kéo bằng kim loại quý phân vào nhóm 32110	8201.50.00; 8201.60.00; 82.08; 82.11; 82.12; 82.13; 82.14; 82.15; 85.10.90.00
					2593011	Dao (trừ loại dùng cho máy, dao cạo) và kéo; Lưỡi của chúng	Gồm: Bộ sản phẩm tò hợp; dao và lưỡi dao (trừ dao dùng cho máy, dao cạo); kéo các loại và lưỡi kéo, dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kè cá dao tia), trừ kéo cắt móng tay, móng chân, kéo dùng trong nông, lâm nghiệp và làm vườn	8201.50.00; 8201.60.00; 82.11; 82.13; 82.14; 82.15	
					2593012	Dao cạo, lưỡi dao cạo (Gồm: lưỡi dao cạo bán thành phẩm ở dạng dài)	Gồm: Dao cạo; lưỡi dao cạo (gồm cả lưỡi dao cạo bán thành phẩm ở dạng dài); bộ phận khác	82.12	
					2593013	Các đồ khác của dao kéo; Bộ cắt sửa móng tay, móng chân	Gồm: Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay, móng chân (kè cả dũa móng); các đồ khác của dao kéo. Ví dụ: dao dọc giấy, dao mỏ thư, dao cào giấy, dao pha dùng cho cưa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, vọt bút chì, tông đơ cắt tóc, ... và lưỡi của các đồ dao kéo đó	82.14	
					2593014	Thìa, dĩa, muỗi, thìa hớt kem, dao ăn cà, dao gạt bơ, đồ xúc bánh, cạo	Trừ dao ăn có lưỡi cố định. Dao bằng kim loại quý thì phân vào nhóm 32110	82.15	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							đường và các đồ nhà bếp và bộ đồ ăn tương tự		
					2593015		Kiêm, đoàn kiêm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng		93.07
					2593016		Dịch vụ sản xuất dao, kéo		
				259302			Khóa và bản lề		83.01; 8302; 8308.10.00; 8308.90.90; 96.07
					2593021		Khóa móc, khóa bằng kim loại được dùng cho xe có động cơ và dùng cho nội thất	Gồm: Khóa móc; ô khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ; ô khóa thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà;	8301.20.00; 8301.30.00
					2593022		Khóa khác bằng kim loại		8301.10.00; 8301.40; 96.07
					2593023		Móc và các phụ kiện đi kèm với móc tạo thành khóa; Bộ phận của khóa	Ví dụ: Chốt móc và khung có chốt móc đi cùng với ô khóa, móc tạo thành bộ phận của khóa và ô khóa, khóa; Bộ phận chia rời...	8301.50.00 8301.60.00; 8301.70.00 8308.10.00 8308.90.90
					2593024		Bản lề, khung giá, đồ dùng để lắp ráp và các phụ kiện	Ví dụ: Bản lề, chốt cửa, bánh xe đẩy loại nhỏ; giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm	83.02

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							sản phẩm tương tự băng kim loại cơ bản, thích hợp cho xe có động cơ, cửa ra vào, cửa sổ, đồ đạc và các đồ tương tự	tương tự khác dùng cho xe có động cơ;...	
					2593025	Dịch vụ sán xuất khóa và bàn lề	Dịch vụ gia công sản xuất khóa và bàn lề		
				259303		Dụng cụ cầm tay			Chương 82; 84.67
					2593031	Dụng cụ cầm tay được sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp	Gồm: Mai và xèng; chĩa và cào; cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo tia cây và kéo cắt tia tương tự loại sử dụng một tay của người làm vườn và kéo dê tia loại lớn (kè cá kéo xén lông gia cầm); kéo xén tia hàng rào, dao cắt xén và các dụng cụ tương tự loại sử dụng hai tay; dụng cụ cầm tay khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp		82.01;
					2593032	Cưa tay; Lưỡi cưa các loại	Gồm: Cưa tay; lưỡi cưa các loại ví dụ: lưỡi cưa thăng bản to, lưỡi cưa đĩa kè cá loại lưỡi cưa dã rạch hoặc khía, lưỡi cưa xích, lưỡi cưa khác...		82.02
					2593033	Dụng cụ cầm tay khác	Gồm: Giữa, nạo, kìm (kè cá kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại và các dụng cụ cầm		82.03; 82.04; 82.05' 82.06;

Cấp 1 (1)	Cấp 2 (2)	Cấp 3 (3)	Cấp 4 (4)	Cấp 5 (5)	Cấp 6 (6)	Cấp 7 (7)	Tên sản phẩm (8)	Nội dung (9)	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) (10)
							tay tương tự; dụng cụ cắt ống, xén bulông và các dụng cụ cầm tay tương tự; cờ lê và thanh vặn ốc (bulông) và đai ốc (trừ thanh vặn tarô); dụng cụ đẽ khoan, ren hoặc ta rô; búa và búa tạ; bảo, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ; tuốc nơ vít; dụng cụ cầm tay khác	82.07;84.67	
					2593034	Dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không gắn động cơ, hoặc dùng cho máy công cụ	Ví dụ: Khuôn dùng để kéo hoặc ép dùn kim loại; dụng cụ đẽ ép, cán, dập, đục lỗ, đẽ ren hoặc taro, đẽ doa hoặc chuốt, đẽ tiện, dao và lưỡi cắt dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí, ...	82.07;	
					2593035	Khuôn; Hộp đúc kim loại cho xưởng đúc kim loại, đúc cơ bản, đúc các mô hình	Gồm: Hộp khuôn đúc kim loại; đẽ khuôn; mẫu làm khuôn; mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hay cacbua kim loại; khuôn đúc thủy tinh; khuôn đúc khoáng vật	84.80	
					2593036	Đèn hàn (đèn xi)			8205.60.00
					2593037	Dụng cụ khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Mỏ cắp, bàn cắp và các đồ nghề tương tự; đe, bộ bệ rèn xách tay, bàn mài hình tròn quay tay hoặc đạp chân có giá đỡ; dụng cụ khác chưa được phân vào đâu	82.05	
					2593038	Dịch vụ sản xuất dụng cụ cầm tay			
		2599				Sản phẩm khác			Tù chương 72

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							băng kim loại chưa được phân vào đâu		đến 83 ; 91.11; 91.12; 91.13;91.14; 92.09; 93.05; 93.06; 9307.00.00; 9401. 94.02; 94.03; 94.04; 94.05; 94.06; 95.03; 95.06; 95.07; 96.04;96.06; 96.07; 96.08; 96.15; 96.13; 96.11; 9620.0030; 9620.00.40 9620.00.90;
				25991			Đồ dùng băng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn		73.21;73.23;73. 24; 74.18;75.08;;76 .15; 78.06;79.07;80. 07
				259911			Sản phẩm băng kim loại dùng trong bếp và nhà vệ sinh		73.21;73.23;73. 24; 74.18;75.08;;76 .15; 78.06;79.07;80. 07
				2599111	Bồn rửa bát, chậu rửa, bồn tắm, các thiết bị vệ sinh khác		Gồm: Chậu rửa và bồn rửa băng thép không gỉ; bồn tắm băng sắt, thép, gang đã hoặc chưa tráng men; thiết bị khác		73.24;7418.10. 10;7418.10.90; 7418.20.00

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							và bộ phận của nó bằng thép, sắt, đồng hoặc nhôm	dùng trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, đồng, nhôm;	
					2599112		Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10kg trở xuống dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống		82.10.00.00
					2599119		Đồ gia dụng khác dùng trong nhà bếp và bộ phận của chúng bằng kim loại cơ bản	Gồm: Đĩa, bát, cốc lồng bằng kim loại; Nồi, ấm, chảo bằng kim loại; Đồ gia dụng khác dùng trong nhà bếp và bộ phận của chúng bằng kim loại	73.21;73.23;73.24; 74.18;75.08;76.15; 78.06;79.07;80.07.00.92; 8101.99.90; 8102.99.00;8103.90.00; 8104.90.00; 8105.90.00; 8106.00.90; 8107.90.00; 8108.90.00; 8109.90.00; 8110.90.00; 8111.00.90; 8112.19.00; 8112.29.00; 8112.59.00; 8112.99.00; 8113.00.00

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
				259912	2599120	Dịch vụ sản xuất sản phẩm bằng kim loại dùng trong bếp, nhà vệ sinh			
			25999			Sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu			Chương 72 đến 83
				259991		Thùng và các loại đồ dùng để chứa đựng tương tự bằng Thép; Nút chai, nắp và các phụ kiện đóng gói khác bằng kim loại cơ bản			73.09;73.10;73.11; 7419.91.10;7419.92; 7508.90.90;7611.00.00;7613.00.00;7806.00.90; 7907.00.99;8007.00.99; 83.09
					2599911	Thùng và các loại đồ dùng để chứa đựng tương tự bằng Thép, nhôm	Gồm: Thùng, can, hộp và các đồ dùng để chứa đựng tương tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) bằng sắt hoặc thép có dung tích ≥ 50 lít nhưng ≤ 300 lit, không lắp ráp máy móc hoặc thiết bị nhiệt; thùng, can (trừ các đồ được hàn hoặc uốn, ép theo khuôn), hộp và các đồ dùng để chứa đựng tương tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) bằng sắt hoặc thép có dung tích < 50 lít, không lắp ráp máy móc hoặc thiết bị nhiệt; cán bằng sắt hoặc thép được hàn hoặc uốn, ép theo khuôn có dung tích < 50 lít; thùng,		73.09;73.10;73.11; 7611.00.00; 7612; 7613.00.00

Cấp 1 (1)	Cấp 2 (2)	Cấp 3 (3)	Cấp 4 (4)	Cấp 5 (5)	Cấp 6 (6)	Cấp 7 (7)	Tên sản phẩm (8)	Nội dung (9)	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) (10)
								can, hộp và các đồ dùng để chứa đựng tương tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) có dung tích ≤ 300 lít, bằng nhôm;	
					2599912		Nút chai, nắp, vung, vỏ bọc chai, dây nút thùng, nắp thùng, xi gắn và các phụ kiện đóng gói khác bằng kim loại cơ bản		83.09
					2599913		Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Gồm cả hộp sắt đựng bánh kẹo, vỏ tủ điện...	
				259992			Dây buộc các loại, dây xích, lò xo, đinh, vít bằng kim loại	72.17;72.23;72.29;73.12;73.13.00.00;;73.15;73.17;73.18;73.20; 74.08;74.13; 74.15; 7419.10.00; 7419.99.40; 7505.21.00; 7505.22.00; 7508.90.30; 7508.90.90; 76.05; 76.14; 7616.10; 7616.99.90; 7806.00.20;7806.00.90;	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
									7904.00.00; 790 7.00.99;
									8003.00.90; 8007.00.99;
									8101.96.00; 8101.99.90
									8102.96.00; 8102.99.00;
									8103.90.00;
									8104.90.00; 8105.90.00;
									8106.00.90; 8107.90.00;
									8108.90.00; 8109.90.00;
									8110.90.00; 8111.00.90;
									8112.19.00; 8112.29.00;
									8112.59.00; 8112.99.00;
									8113.00.00
					2599921	Dây bện, dây chalo, dây cáp, dài băng tết bện, dây treo và các loại tương tự băng kim loại, không cách điện	Gồm: Dây bện, dây chalo, dây cáp, dài băng tết bện, dây treo và các loại tương tự băng sắt, thép, không cách điện; dây bện, dây cáp, dây tết bện và các loại tương tự băng đồng, không cách điện; dây bện, dây cáp, dây tết bện và các loại tương tự băng nhôm, không cách điện; dây và cáp cho truyền điện phân vào nhóm 27320	73.12; 74.13; 7508.90.90; 76.14; 7806.00.90; 7907.00.99; 8007.00.99; 8101.99.90; 8102.99.00; 8103.90.00; 8104.90.00; 8105.90.00; 8106.00.90; 8107.90.00; 8108.90.00; 8109.90.00;	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
									8110.90.00; 8111.00.90; 8112.19.00; 8112.29.00; 8112.59.00; 8112.99.00; 8113.00.00
					2599922	Dây gai bằng Thép	Dây thép gai; gồm cả dây dai xoắn hoặc dây đơn dẹt có gai hoặc không, dây đôi xoắn dùng làm hàng rào bằng sắt hoặc thép. Dây và cáp cho truyền điện phân vào nhóm 27320	73.13	
					2599923	Tấm đan (kè cà dai liền), phên, lưới và rào làm bằng dây sắt hoặc thép; Sản phẩm dạng lưới sắt hoặc thép được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dãn thành lưới		73.14	
					2599924	Đinh, đinh mũ, ghim dập (trừ ghim dập dạng mành), đinh vít, then, đai óc, đinh móc, đinh tán, chốt, chốt đinh vị, vòng đệm và các đồ tương tự	Đinh, đinh bấm, đinh án, đinh gấp, ghim rập (trừ ghim cài, kẹp tài liệu) và các sản phẩm tương tự bằng sắt, thép, đồng, nhôm; các sản phẩm có ren hoặc không ren bằng sắt, thép, đồng, nhôm... ví dụ: vít, bulông, đai óc, đinh treo, chốt đinh vị...	73.17; 73.18; 74.15; 7616.10	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							băng Thép, đồng hoặc nhôm		
						2599925	Dây, que, ống, tấm, cục điện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ chảy thuộc loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn diện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; Dây và thanh băng bột kim loại cơ bản, đã được thêu kết, sử dụng trong phun kim loại		83.11
						2599926	Lò xo và lá lò xo băng Thép hoặc đồng	Gồm: Lo xo lá và các lá lò xo bằng sắt, thép; lò xo cuộn bằng sắt, thép; lò xo khác bằng sắt, thép hoặc đồng trừ lò xo đồng hò đeo tay và treo tường phân vào nhóm 26520	73.20; 7419.99.40
						2599927	Xích (trừ xích nối có đốt) và bộ phận của xích băng Thép hoặc đồng	Gồm: Xích trượt băng sắt, thép; xích khác băng sắt, thép (trừ xích nối có đốt); xích và bộ phận của xích băng đồng; bộ phận của xích băng sắt, thép; xích nối có đốt, xích	73.15; 7419.10.00

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)					
							truyền năng lượng được phân vào ngành 28140							
					2599928		Kim khâu, kim đan, kim móc, kim thêu và các sản phẩm tương tự sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; Ghim dập an toàn và các ghim dập khác bằng sắt hoặc thép chưa được phân vào đâu		73.19 ; 8305.20					
					2599929		Dịch vụ sản xuất dây buộc các loại, dây xích, lò xo, đinh, vít bằng kim loại							
				259993			Sản phẩm khác bằng kim loại cơ bản		Từ chương 72 đến 83 ; 91.11 ; 91.12; 91.13;91.14; 92.09; 93.05; 93.06; 9307.00.00; 9401. 94.02; 94.03; 94.04; 94.05; 94.06; 95.03; 95.06; 95.07; 96.04;96.06; 96.07; 96.08; 96.15; 96.13; 96.11;					

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
									9620.0030; 9620.00.40 9620.00.90;
					2599931		Két an toàn, khóa ngăn an toàn và các đồ tương tự bằng kim loại cơ bản		8303.00.00
					2599932		Khay, giá đặt giấy, bút, con dâu... và các đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị để bàn tương tự bằng kim loại cơ bản (trừ đồ nội thất)		83.04; 83.05
					2599933		Khớp nối của các quyền vò có thể tháo rời, kẹp giấy, ghim giấy, nhãn chỉ số và các đồ văn phòng tương tự bằng kim loại cơ bản	Gồm: cà huy hiệu	83.05
					2599934		Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng kim loại cơ bản, ảnh, tranh và các khung tương tự bằng kim loại cơ bản, gương bằng kim loại	Gồm: Tượng nhỏ và đồ trang trí được mạ bằng kim loại quý; tượng nhỏ và đồ trang trí được mạ kim loại khác; khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự, gương bằng kim loại cơ bản	8306.21.00 ; 8306.29; 8306.30

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
cơ bản										
							2599935	Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây và các loại tương tự bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, tảng bạt, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim bằng kim loại cơ bản	83.08	
							2599936	Chân vịt tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	8487.10.00	
							2599939	Sản phẩm khác bằng kim loại cơ bản chưa được phân vào đâu	Gồm: Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép; chuông, chuông đĩa và các loại tương tự bằng kim loại cơ bản, không dùng điện; sản phẩm khác bằng nhôm chưa được phân vào đâu; sản phẩm khác bằng chi, kẽm, thiếc chưa được phân vào đâu; sản phẩm khác bằng	Từ chương 72 đến 83 ; 91.11.; 91.12; 91.13; 91.14; 92.09; 93.05; 93.06; 9307.00.00; 9401. 94.02; 94.03; 94.04;

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7.	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							đồng chưa được phân vào đầu; sản phẩm khác bằng niken chưa được phân vào đầu; sản phẩm bằng kim loại cơ bản khác chưa được phân vào đầu Ví dụ: Tấm đan, phên, lưới bằng nhôm; ống chi, lõi suối, guồng quay tơ bằng nhôm;... Ví dụ: Thanh, que, hình và dây chì; ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc của ống dẫn bằng chì; ống máng, mái nhà, ống dẫn, ống, phụ kiện của ống hoặc ống dẫn bằng kẽm; tấm, dài,	94.05; 94.06; 95.03; 95.06; 95.07; 96.04; 96.06; 96.07; 96.08; 96.15; 96.13; 96.11; 9620.00.30; 9620.00.40; 9620.00.90;	
				259994	2599940	Dịch vụ sản xuất sản phẩm bằng kim loại chưa được phân vào đầu			
					2610022	Card âm thanh, hình ảnh, mạng và các loại card tương tự dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động			8471.80.70
					2610023	Thẻ thông minh	“Thẻ thông minh” nghĩa là thẻ được gắn bên trong một hoặc nhiều mạch điện tử tích hợp (chip vi xử lý, bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên hoặc bộ nhớ chỉ đọc ở dạng chip). Thẻ này có thể Gồm: bộ phận tiếp điện, dài từ tính hoặc ăngten gắn bên trong hay không		8523.52.00

Cấp 1 (1)	Cấp 2 (2)	Cấp 3 (3)	Cấp 4 (4)	Cấp 5 (5)	Cấp 6 (6)	Cấp 7 (7)	Tên sản phẩm (8)	Nội dung (9)	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) (10)
	262	2620	26200				Máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính		
				262001			Máy tính; Bộ phận và phụ tùng của chúng		
					2620011		Máy xử lý dữ liệu xách tay không quá 10 kg, như máy tính xách tay; Máy hỗ trợ cá nhân kỹ thuật số và máy tính tương tự	Gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình. Gồm: Máy tính nhỏ cầm tay Gồm: máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp với máy tính (PDAs); máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook; máy xử lý dữ liệu tự động không quá 10kg có thẻ xách tay, cầm tay khác	
					2620012		Máy bán hàng, ATM và các máy tương tự có thẻ kết nối với máy hoặc mạng xử lý dữ liệu		- Máy bán hàng: 8476.21.00; 8476.29.00; 8476.81.00; 8476.89.00 - Máy ATM: 8471.90.90; 8472.90.10
					2620013		Máy xử lý dữ liệu tự động kỹ thuật số, Gồm: ở trong cùng 1 vỏ: có ít nhất 1 đơn vị xử lý trung tâm và 1	Gồm: Máy tính cá nhân (PC), trừ máy tính xách tay ở trên; máy xử lý dữ liệu tự động khác (trừ dạng hệ thống)	8471.41.10 8471.41.90

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							đơn vị đầu ra, đầu vào, không tính đến có kết hợp hay không		
					2620014		Máy xử lý dữ liệu tự động kỹ thuật số thể hiện ở dạng hệ thống		8471.49.10 8471.41.90
					2620015		Bộ xử lý (trừ mã 2620013 và 2620014) có hoặc không chứa trong cùng vỏ 1 hoặc 2 loại thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất		Bộ xử lý: 8471.50.10; 8471.50.90
					2620016		Máy quét, máy in có thẻ kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động	Gồm: Máy quét có thẻ kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động (trừ máy phôi hợp nhiều chức năng: in, quét, copy, fax); hệ thống nhận dạng vân tay điện tử; máy in kim có thẻ kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động; máy in laze có thẻ kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động; máy in khác có thẻ kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động; máy vẽ có thẻ kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động	- Máy nhận dạng vân tay: 8471.90.30 - Các loại máy in, máy scan: 8443.32;
					2620017		Bộ nhập hoặc bộ xuất khác (trừ máy scan, máy in) có hoặc không	Gồm: Bàn phím máy tính; thiết bị nhập theo toạ độ x-y: chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng; thiết bị ngoại vi	8471.60.30 8471.60.40 8471.60.90

Cấp 1 (1)	Cấp 2 (2)	Cấp 3 (3)	Cấp 4 (4)	Cấp 5 (5)	Cấp 6 (6)	Cấp 7 (7)	Tên sản phẩm (8)	Nội dung (9)	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) (10)
							chứa bộ lưu trữ nhập, xuất khác trong cùng một vỏ		
					2620018	Màn hình và máy chiếu, chủ yếu sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động	Màn hình, máy chiếu sử dụng với máy tính Gồm: Màn hình sử dụng ống đèn hình tia catốt, dùng cho hệ thống xử lý dữ liệu tự động; màn hình khác (trừ loại ống đèn hình tia catốt), dùng cho hệ thống xử lý dữ liệu tự động; máy chiếu, dùng cho hệ thống xử lý dữ liệu tự động	Màn hình: 8528.42; 8528.49; 8528.52; 8528.59; Máy chiếu: 8528.62; 8528.69	
					2620019	Máy kết hợp từ hai chức năng trở lên: in, quét, copi, fax có thẻ kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	Gồm: Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thẻ kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng; máy in-copy, in bằng công nghệ laser có thẻ kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng; máy in-copy-fax kết hợp có thẻ kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng; máy kết hợp từ hai chức năng trở lên: in, quét, copy, fax có thẻ kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	Các loại máy in, máy scan: 8443.31	
				262002		Ô lưu trữ và các thiết bị lưu trữ khác			
				2620021		Ô lưu trữ	Gồm: Ô đĩa cứng; ô đĩa mềm; ô băng; ô đĩa quang, kè cá ô CD-ROM, DVD, ô CD có thẻ ghi; bộ lưu trữ khác	8471.70	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					2620022	Thiết bị lưu trữ thông tin bán dẫn không xóa dữ liệu khi dập không xóa	Sản phẩm lưu trữ bán dẫn không bị xóa dữ liệu khi không còn nguồn điện cung cấp. Ví dụ: thẻ nhớ flash hoặc thẻ lưu trữ điện tử flash		8523.51
				262003	2620030	Loại khác của máy xử lý dữ liệu tự động	Ví dụ: máy đọc mã vạch, máy đọc ký tự quang học, bộ điều khiển và bộ thích ứng...		8471.90
				262004	2620040	Bộ phận và các phụ tùng của máy tính			8473.21
									8473.29
									8473.30
									8473.50
				262005	2620050	Dịch vụ sản xuất máy vi tính, các bộ phận lắp ráp và thiết bị ngoại vi của máy vi tính			
	263	2630	26300			Thiết bị truyền thông			
				263001		Thiết bị truyền dẫn dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình; Máy quay truyền hình			85.25
					2630011	Thiết bị phát dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền			8525.50.00

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							hình		
					2630012		Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình		8525.60.00
					2630013		Camera truyền hình		8525.80
				263002			Thiết bị điện dùng cho hệ thống đường dây điện thoại hoặc dây điện báo; Hệ thống thông tin điện tử		85.17
					2630021		Máy điện thoại hữu tuyến; Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây		8517.11.00
					2630022		Điện thoại di động phổ thông		8517.12.00
					2630023		Điện thoại thông minh (Smart phone)		8517.12.00
					2630024		Máy tính bảng (Tab)		8471.30.90
					2630025		Đồng hồ thông minh		8517.62

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					2630029	Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, gồm thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến	Gồm: Trạm (thiết bị) thu phát gốc; máy thu, đài và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, Gồm: thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến ví dụ: thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp; adaptor; thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại; modem; bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh; thiết bị mạng nội bộ không dây; thiết bị dùng cho điện báo hay điện thoại...; Thiết bị khác dùng để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác Sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng điện rộng, trừ mã HS 8443, 8525, 8527, 8528	8517.61 (thiết bị trạm gốc) 8517.62	
				263003	2630030	Ăngten các loại và bộ phận của chúng; Bộ phận của thiết bị truyền dẫn dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình và máy quay truyền hình	Gồm: Ăngten các loại và bộ và bộ phận của phần của chúng ví dụ: chào chúng; Bộ phận phản xạ của ăngten, ăngten vệ của thiết bị truyền dẫn dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình và máy quay truyền hình	- Thiết bị truyền dẫn dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình: 8525.50; 2630011, 2630012, 2630013 - máy quay - Thiết bị truyền dẫn dùng cho truyền hình: phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình; máy quay truyền hình: 8525.60 - Ăngten các loại và bộ phận: 8529.10	
				263005		Bộ phận của máy điện thoại, điện báo; bộ		- Bộ phận của máy điện thoại, điện báo:	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							phận của chuông báo trộm, báo cháy và các thiết bị tương tự		8517.70
					2630051	Bộ phận dùng cho 2630021, 2630022, 2630023, 2630024, 2630025, 2630026, 2630029 - Thiết bị điện dùng cho hệ thống đường dây điện thoại, điện báo và hệ thống thông tin diện tử		- bộ phận dùng cho hàng hóa ở cột 2630024: 8473.30 - bộ phận dùng cho hàng hóa ở cột 2630021, 2630022, 2630023, 2630025, 2630029: 8517.70	
					2630052	Bộ phận của chuông báo trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự			8531.90
				263006	2630060	Dịch vụ sản xuất thiết bị truyền thông			
	264	2640	26400			Sản phẩm điện tử dân dụng			
				264001		Máy thu thanh sóng vô tuyến (radio, radio catset...)	Có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc đồng hồ trong cùng một khối		85.27

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					2640011	Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng điện bên ngoài (trừ loại dùng cho phương tiện có động cơ)	VD: Radio cát sét loại bô túi, máy thu có chức năng lập sơ đồ, quản lý và giám sát phò điện tử...	8527.12.00 8527.13.10 827.13.90 8527.19.20 8527.19.90	
					2640012	Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ hoạt động với nguồn điện ngoài, loại dùng cho phương tiện có động cơ			8527.21.00 8527.29.00
			264002	2640020		Máy thu hình (Tivi,...)			85.28
					2640044	Thiết bị thu sóng điện thoại hoặc sóng điện báo chưa được phân vào đâu			8517.6x
			264005	2640050	Bộ phận của thiết bị video và âm thanh; Dây anten, dây trời	Gồm: Bộ phận và các phụ tùng dùng cho 2640031, 2640032 - Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh, thiết bị ghi và tái tạo video; Bộ phận và các phụ tùng dùng cho 2640041, 2640042, 2640043 - Micro, loa phóng thanh, các thiết bị thu sóng điện thoại hoặc điện báo; Bộ phận và các phụ tùng dùng cho	Gồm: Bộ phận và các phụ tùng dùng cho 2640031, 2640032 - Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh, thiết bị ghi và tái tạo video; Bộ phận và các phụ tùng dùng cho 2640041, 2640042, 2640043 - Micro, loa phóng thanh, các thiết bị thu sóng điện thoại hoặc điện báo; Bộ phận và các phụ tùng dùng cho	Bộ phận và các phụ tùng dùng cho hàng hóa thuộc 8519 và 8521 (2640031, 2640032) thì Phân loại vào 85.22 - Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh, hình	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							2640011, 2640012, 2640020, 2640034	ánh: 8517.6x, 85.25, 85.27	
							- Máy thu thanh sóng vô tuyến, máy thu hình, màn hình và máy chiếu không sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động	- bộ phận và các phụ tùng dùng cho hàng hóa thuộc 85.18 (2640041, 2640042, 2640043) thì phân loại vào 8518.90.	
								- Micro, loa phóng thanh 8518.	
								các thiết bị thu sóng điện thoại hoặc điện báo 85.17,	
								Bộ phận và các phụ tùng dùng cho hàng hóa thuộc 85.18 (2640011) thi pl 8518.90,	
								Bộ phận và các phụ tùng dùng cho hàng hóa thuộc 8525 đến 8529 (2640012, 2640020, 2640034) thi PL 85.29	
								Máy thu thanh sóng vô tuyến	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								85.27	- Máy thu hình: nếu là camera thì pl vào 85.25, nếu là tivi thì pl vào 85.28, nếu là máy ảnh thi pl vào 90.06
									Màn hình vào máy chiếu: 85.28
				264006	2640060	Các máy và bộ điều khiển trò chơi video (trừ các máy trò chơi hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự)	Được sử dụng với truyền hình hoặc có màn hình hiển thị riêng, và các trò chơi khác với màn hình hiển thị điện tử	9504.50	
				2651044	Dụng cụ và thiết bị khác (trừ máy nghiệm dao động tia catot và máy ghi dao động) dùng cho viễn thông	Ví dụ: Máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy cụ và Thiết bị đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm, thiết bị đo khác dùng cho viễn thông...	- Nếu là Dụng kiểm tra đại lượng điện, loại khác (trừ máy nghiệm dao động tia catot và máy ghi dao động) dùng cho viễn thông, thi pl vào 9028.30 hoặc 9030.89.		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
		2731	27310				Dây cáp, sợi cáp quang học		85.44; 9001.10
				273101			Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang		
					2731011	Cáp sợi quang được làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng rẽ từng sợi, được sử dụng để làm cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp truyền tiếp vô tuyến ngầm dưới biển; Cáp sợi quang được làm bằng sợi quang riêng rẽ khác	Gồm: cáp sợi quang được làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng rẽ từng sợi, được sử dụng để làm cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp truyền tiếp vô tuyến ngầm dưới biển; Cáp sợi quang được làm bằng sợi quang riêng rẽ khác	9001.10	
					2731012	Sợi quang và các bó sợi quang; cáp sợi quang (trừ loại được làm các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi) sử dụng cho viễn thông hoặc cho các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi)	Gồm: sợi quang và các bó sợi quang; cáp sợi quang (trừ loại được làm các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi) sử dụng cho viễn thông hoặc cho ngành điện khác; sợi quang và các bó sợi quang; cáp sợi quang khác (trừ loại được làm các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi)	9001.10	
							DỊCH VỤ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG		
	61						Dịch vụ viễn thông		
	611	6110					Dịch vụ viễn thông có dây		
			61101				Dịch vụ cung cấp trực tiếp		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							dịch vụ viễn thông có dây		
				611011			Dịch vụ truyền dữ liệu và điện tín		
					6110111		Dịch vụ điện thoại cố định - truy cập và sử dụng		
					6110112		Dịch vụ điện thoại cố định- gọi		
					6110113		Dịch vụ mạng riêng cho hệ thống viễn thông có dây		
				611012	6110120		Dịch vụ truyền dẫn cho hệ thống viễn thông có dây		
				611013	6110130		Dịch vụ truyền dữ liệu trên mạng viễn thông có dây		
				611014			Dịch vụ viễn thông internet có dây		
					6110141		Dịch vụ mạng chủ internet		
					6110142		Dịch vụ truy cập internet bằng thông hẹp		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							trên mạng có dây		
					6110143		Dịch vụ truy cập internet bằng thông tông trên mạng có dây		
					6110149		Dịch vụ viễn thông internet có dây khác		
				611015			Dịch vụ phát các chương trình tại nhà trên cơ sở hạ tầng có dây		
					6110151		Dịch vụ phát các chương trình tại nhà trên cơ sở hạ tầng có dây, gói chương trình cơ bản		
					6110152		Dịch vụ phát các chương trình tại nhà trên toàn bộ cơ sở hạ tầng có dây, chương trình trả tiền		
			61102	611020	6110200		Dịch vụ cung cấp viễn thông có dây sử dụng quyền truy cập hệ tầng viễn thông của đơn		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						vị khác			
	612	6120				Dịch vụ viễn thông không dây			
			61201			Dịch vụ cung cấp trực tiếp viễn thông không dây			
				612011		Dịch vụ viễn thông di động và mạng riêng cho hệ thống viễn thông không dây			
					6120111	Dịch vụ viễn thông di động - truy cập và sử dụng			
					6120112	Dịch vụ viễn thông không dây - cuộc gọi			
					6120113	Dịch vụ mạng riêng cho hệ thống viễn thông không dây			
				612012	6120120	Dịch vụ hằng truyền thông trên mạng lưới viễn thông không dây			
				612013	6120130	Dịch vụ truyền dữ liệu trên			

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							toàn bộ mạng lưới viễn thông không dây		
				612014			Dịch vụ viễn thông internet không dây khác		
					6120141		Dịch vụ truy cập internet băng thông hẹp trên toàn bộ mạng lưới không dây		
					6120142		Dịch vụ truy cập internet băng thông rộng trên toàn bộ mạng lưới không dây		
					6120149		Dịch vụ viễn thông internet không dây khác		
				612015	6120150		Dịch vụ phát chương trình tại nhà qua mạng viễn thông không dây		
			61202	612020	6120200		Dịch vụ cung cấp viễn thông không dây sử dụng quyền truy cập hạ tầng viễn thông của đơn vị khác		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	613	6130	61300				Dịch vụ viễn thông vệ tinh		
				613001	6130010		Dịch vụ viễn thông vệ tinh, ngoại trừ dịch vụ phát các chương trình tại nhà qua vệ tinh		
				613002	6130020		Dịch vụ phát các chương trình tại nhà qua vệ tinh		
	619	6190					Dịch vụ viễn thông khác		
			61901	619010	6190100		Dịch vụ của các điểm truy cập internet		
			61909	619090	6190900		Dịch vụ viễn thông khác chưa được phân vào đâu		
K							DỊCH VỤ TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM		
	64						Dịch vụ tài chính (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội)		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	641						Dịch vụ trung gian tiền tệ		
		6411	64110	641100	6411000	Dịch vụ ngân hàng trung ương	Gồm: Dịch vụ ký quỹ theo quy mô lớn và các giao dịch tài chính khác - Mở tài khoản cho các tổ chức tín dụng và Kho bạc Nhà nước - Dịch vụ thi hành chính sách tiền tệ, chính sách an toàn vĩ mô - Dịch vụ quản lý dự trữ ngoại hối của chính phủ - Dịch vụ tác động đến giá trị của tiền tệ - Dịch vụ phát hành tiền tệ dưới sự quản lý của ngân hàng trung ương, Gồm: thiết kế, sáp xếp, phân phối và thay thế tiền tệ - Dịch vụ đại lý tài chính Gồm: dịch vụ tư vấn cho chính phủ về vấn đề liên quan đến trái phiếu Chính phủ, phát hành trái phiếu, duy trì hồ sơ người mua công trái và thực hiện việc chi trả thay mặt chính phủ các khoản tiền lãi cũng như thanh toán		
		6419	64190				Dịch vụ trung gian tiền tệ khác		
				641901			Dịch vụ tiền gửi		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						6419011	Dịch vụ tiền gửi cho các tập đoàn và các thẻ	Gồm: dịch vụ yêu cầu, thông báo và thời hạn tiền gửi, đến khách hàng kinh doanh lớn hoặc tổ chức lớn, Gồm: cả chính phủ	
						6419012	Dịch vụ tiền gửi cho các đối tượng khác	Gồm: dịch vụ yêu cầu, thông báo và thời hạn tiền gửi đến người gửi tiền, trừ công ty và tổ chức, dịch vụ thanh toán, dịch vụ chứng nhận séc, dịch vụ ngừng thanh toán. Loại trừ: - Việc đóng gói hoặc sắp xếp tiền giấy hoặc tiền xu thay mặt khách hàng được phân vào nhóm 829200 - Dịch vụ thu thập hồi phiếu, séc hoặc các loại hồi phiếu khác để đổi lấy tiền mặt hoặc một khoản tiền gửi được phân vào nhóm 829100 - Dịch vụ thu thập các tài khoản hoặc nhận tiền dưới dạng chuyển nhượng tài khoản hoặc hợp đồng được phân vào nhóm 829100	
					641902		Dịch vụ cấp tín dụng bởi các thẻ chế tiền tệ		
					6419021	Dịch vụ cấp tín dụng liên ngành bởi các thẻ chế tiền tệ	Gồm: Các khoản vay được cấp cho các trung gian tài chính thông qua các thẻ chế tiền tệ. Dịch vụ này Gồm: việc phát ra và quản lý các khoản vay và các quyền lợi liên quan đến kinh doanh giữa		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								các trung gian tài chính (như dịch vụ cấp tín dụng bán buôn giữa các công ty). Các khoản cấp tín dụng và các quyền lợi được cung cấp đến các trung gian tài chính trong nước và nước ngoài thường là trong ngắn hạn, trả theo nhu cầu hoặc sau khi có thông báo.	
					6419022	Dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng bởi các thẻ ché tiền tệ	Gồm: - Việc cấp các khoản cho vay cá nhân không cần thế chấp thông qua các thẻ ché tiền tệ Gồm: việc cấp tín dụng theo một kế hoạch thanh toán đã được lập - Dịch vụ cho vay trong phạm vi hoạt động của tín dụng, dựa trên cam kết cho vay vốn với một số lượng nhất định - Dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng, dịch vụ cho vay được kéo dài cho việc tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ khi mà việc tiêu dùng hàng hóa thường được sử dụng như là một hình thức ký quỹ		
					6419023	Dịch vụ cấp tín dụng thế chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà ở bởi các thẻ ché tiền tệ	Gồm: Dịch vụ cấp tín dụng thông qua các thẻ ché tiền tệ dùng cho mục đích lấy các quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở được sử dụng trong giao dịch - Vay ký gửi nhà Loại trừ: - Dịch vụ định giá, phân vào		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)						
							nhóm 6820000								
					6419024	Dịch vụ cấp tín dụng thẻ chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ở bởi các thẻ ché tiền tệ	Gồm - Dịch vụ cấp tín dụng thông qua các thẻ ché tiền tệ dùng cho mục đích lấy các quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ở được sử dụng trong giao dịch Loại trừ: - Dịch vụ định giá, phân vào nhóm 6820000								
					6419025	Dịch vụ cấp tín dụng không thẻ chấp thương mại bởi các thẻ ché tiền tệ	Gồm - Dịch vụ cho vay thông qua các thẻ ché tiền tệ đến các nhà đầu tư và môi giới, liên quan đến các thẻ ché tài chính, chính quyền địa phương, liên kết các trường học, chính phủ nước ngoài và các nhà kinh doanh khác - Dịch vụ cho vay đối với cá nhân vì mục đích kinh doanh - Dịch vụ cho vay, dự trữ và các cam kết khác - Dịch vụ đảm bảo và cung cấp thư tín dụng - Dịch vụ chấp thuận thanh toán được thỏa thuận bởi một ngân hàng hoặc thẻ ché tài chính khác để trả một ngân phiếu hoặc một công cụ tín dụng được phát hành bởi một thẻ ché khác								

Cấp 1 (1)	Cấp 2 (2)	Cấp 3 (3)	Cấp 4 (4)	Cấp 5 (5)	Cấp 6 (6)	Cấp 7 (7)	Tên sản phẩm (8)	Nội dung (9)	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu) (10)
					6419026	Dịch vụ thẻ tín dụng bởi các thẻ chế tiền tệ	Gồm: - Cấp tín dụng bởi các thẻ chế tiền tệ khi người nắm giữ một thẻ tín dụng sử dụng nó để mua hàng hóa hoặc dịch vụ, không tính đến việc cần đổi phải hoàn thành vào cuối thời hạn		
					6419029	Dịch vụ cấp tín dụng khác bởi các thẻ chế tiền tệ	Gồm: - Dịch vụ cấp tín dụng khác bởi các thẻ chế tiền tệ chưa được phân vào đâu		
			641903	6419030	Dịch vụ trung gian tiền tệ khác chưa được phân vào đâu				
	642	6420	64200	642000	6420000	Dịch vụ của công ty nắm giữ tài sản	Gồm: Dịch vụ của các tổ chức nắm giữ tài sản của các công ty phụ thuộc và quản lý các công ty đó		
	643	6430	64300	643000	6430000	Dịch vụ của quỹ tín thác, các quỹ và các tổ chức tài chính khác	Gồm: Dịch vụ của các đơn vị pháp nhân được thành lập để góp chung chứng khoán và các tài sản tài chính khác, là đại diện của các cổ đông hay người hưởng lợi nhưng không tham gia quản lý.		
	649					Dịch vụ trung gian tài chính khác (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội)			

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
		6491	64910	649100	6491000	Dịch vụ cho thuê tài chính	Gồm: Dịch vụ cho thuê thiết bị và các tài sản khác cho khách hàng trong đó người cho thuê sẽ đầu tư chủ yếu theo yêu cầu của bên thuê và nắm giữ quyền sở hữu đối với thiết bị và phương tiện.		
		6492	64920	649200		Dịch vụ cấp tín dụng khác			
					6492001	Dịch vụ cấp tín dụng liên ngành, không phải bởi các thẻ chế tiền tệ	Gồm: Các khoản vay được cấp cho các trung gian tài chính không thông qua các thẻ chế tiền tệ. Dịch vụ này chế tiền tệ	Gồm: việc phát ra và quản lý các khoản vay và các quyền lợi liên quan đến kinh doanh giữa các trung gian tài chính (như dịch vụ cấp tín dụng bán buôn giữa các công ty). Các khoản cấp tín dụng và các quyền lợi được cung cấp đến các trung gian tài chính trong nước và nước ngoài thường là trong ngắn hạn, trả theo nhu cầu hoặc sau khi có thông báo.	
					6492002	Dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng, không phải bởi các thẻ chế tiền tệ	Gồm:	<ul style="list-style-type: none"> - Việc cấp các khoản cho vay cá nhân không cần thế chấp không thông qua các thẻ chế tiền tệ Gồm: việc cấp tín dụng theo một kế hoạch thanh toán đã được lập - Dịch vụ cho vay trong phạm vi hoạt động của tín dụng, dựa trên cam kết cho vay vốn với một số lượng nhất định Dịch 	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							vụ cấp tín dụng tiêu dùng, dịch vụ cho vay được kéo dài cho việc tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ khi mà việc tiêu dùng hàng hóa thường được sử dụng như là một hình thức ký quỹ		
					6492003	Dịch vụ cấp tín dụng thẻ chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở, không phải bởi các thẻ ché tiền tệ	Gồm: - Dịch vụ cấp tín dụng không thông qua các thẻ ché tiền tệ dùng cho mục đích lấy các quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở được sử dụng trong giao dịch - Vay ký quỹ nhà Loại trừ: - Dịch vụ định giá, phân vào nhóm 6820000		
					6492004	Dịch vụ cấp tín dụng thẻ chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ở, không phải bởi các thẻ ché tiền tệ	Gồm: - Dịch vụ cấp tín dụng không thông qua các thẻ ché tiền tệ dùng cho mục đích lấy các quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ở được sử dụng trong giao dịch Nhóm này loại trừ: - Dịch vụ định giá, phân vào nhóm 682		
					6492005	Dịch vụ cấp tín dụng phi thẻ chấp thương mại, không phải bởi các thẻ ché tiền tệ	Gồm - Dịch vụ cho vay không thông qua các thẻ ché tiền tệ đến các nhà đầu tư và môi giới, liên quan đến các thẻ ché tài chính, chính quyền địa		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							phương, liên kết các trường học, chính phủ nước ngoài và các nhà kinh doanh khác	<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ cho vay đối với cá nhân vì mục đích kinh doanh - Dịch vụ cho vay, dự trữ và các cam kết khác - Dịch vụ đảm bảo và cung cấp thư tín dụng - Dịch vụ chấp thuận thanh toán được thỏa thuận bởi một ngân hàng hoặc thẻ chế tài chính khác để trả một ngân phiếu hoặc một công cụ tín dụng được phát hành bởi một thẻ chế khác 	
					6492006	Dịch vụ thẻ tín dụng, không phải bởi các thẻ chế tiền tệ	Gồm:	<ul style="list-style-type: none"> - Cấp tín dụng không qua các thẻ chế tiền tệ khi người nắm giữ một thẻ tín dụng sử dụng nó để mua hàng hóa hoặc dịch vụ, không tính đến việc cần đổi phải hoàn thành vào cuối thời hạn 	
					6492009	Dịch vụ cấp tín dụng khác, không phải bởi thẻ chế tiền tệ	Gồm:	<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ cấp tín dụng khác không qua các thẻ chế tiền tệ chưa được phân vào đâu - Dịch vụ tài chính bán hàng 	
		6499	64990	649900		Dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ dịch vụ			

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội)		
					6499001	Dịch vụ ngân hang đầu tư	Gồm: - Dịch vụ bảo hiểm chứng khoán - Dịch vụ bảo đảm số lượng phát hành chứng khoán ở một mức giá nhất định từ lúc công ty hoặc chính phủ phát hành và bán lại cho nhà đầu tư - Cam kết bán lượng phát hành chứng khoán nhiều ở mức có thể mà không cần bảo đảm mua toàn bộ lượng đề nghị của nhà đầu tư		
					6499009	Dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu	Gồm dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu, như dịch vụ bảo đảm và cam kết - mua hoặc bán chứng khoán hoặc những phát sinh tài chính trong tài khoản riêng của những nhà môi giới chứng khoán...		
65						Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)			
	651					Dịch vụ bảo hiểm			
		6511	65110			Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ			

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					651101		Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ trọn đời hoặc theo khoảng thời gian	Gồm: Dịch vụ bảo hiểm cung cấp việc bồi thường rủi ro cho người hưởng lợi tùy theo chính sách bảo hiểm trọn đời hay theo khoảng thời gian. Chính sách này có thể đơn thuần là việc bảo vệ hoặc có thể chỉ là một hình thức tiết kiệm. Chính sách này có thể áp dụng cho cá nhân hoặc một tổ chức.	
					6511011		Dịch vụ bảo hiểm niên kim		
					6511012		Dịch vụ bảo hiểm tử kỳ		
					6511013		Dịch vụ bảo hiểm sinh kỳ		
				651109	6511090		Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ khác	Bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm liên kết đầu tư...	
		6512	65120				Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ		
				651201			Dịch vụ bảo hiểm tài sản, thiệt hại		
					6512011		Dịch vụ bảo hiểm xe có động cơ		
					6512012		Dịch vụ bảo hiểm tàu thủy, máy bay và phương tiện		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							giao thông khác		
					6512019	Dịch vụ bảo hiểm tài sản và thiệt hại khác			
					651202	Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển			
					6512021	Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ			
					6512022	Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường thủy, hang không và loại hình vận chuyển khác			
					6512029	Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển khác			
					651203	Dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp			
					6512031	Dịch vụ bảo hiểm cây trồng			
					6512032	Dịch vụ bảo hiểm vật nuôi			
					6512039	Dịch vụ bảo hiểm nông			

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							nghiệp khác		
				651204	6512040	Dịch vụ bảo hiểm xây dựng và lắp đặt			
				651205	6512050	Dịch vụ bảo hiểm du lịch			
				651206	6512060	Dịch vụ bảo hiểm tín dụng và bảo lãnh			
				651207		Dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm			
					6512071	Dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm dân sự			
					5612072	Dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm chung			
				651209	6512090	Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác	Gồm các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác chưa được phân vào đâu		
		6513				Dịch vụ bảo hiểm sức khỏe			
		65131	651310	6513100	Dịch vụ bảo hiểm y tế				
		65139			Dịch vụ bảo hiểm sức khỏe khác	Gồm: - Dịch vụ bảo hiểm cung cấp các chi phí bệnh viện và thuốc men không nằm trong chương trình của chính phủ và thường			

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								<p>là các chi phí chăm sóc sức khỏe khác như thuốc kê đơn, ứng dụng y tế, cấp cứu, điều dưỡng tư nhân...</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ bảo hiểm nha khoa - Dịch vụ bảo hiểm chi trả thường kỳ cho người được bảo hiểm không thể làm việc vì ốm đau 	
				651391	6513910	Bảo hiểm tai nạn		<p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ bảo hiểm cung cấp việc chi trả định kỳ khi người được bảo hiểm không thể làm việc vì lý do tai nạn - Dịch vụ bảo hiểm cung cấp việc bảo hiểm cho những tai nạn thương vong, việc chi trả sẽ được thực hiện trong trường hợp tai nạn gây ra từ vong hoặc mất đi một hoặc nhiều bộ phận cơ thể (như tay hoặc chân, mắt) <p>Loại trừ: Dịch vụ bảo hiểm du lịch, được phân vào nhóm</p>	
				651399	6513990	Bảo hiểm sức khỏe khác trừ bảo hiểm tai nạn		<p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ bảo hiểm cung cấp các chi phí bệnh viện và thuốc men không nằm trong chương trình của chính phủ và thường là các chi phí chăm sóc sức khỏe khác như thuốc kê đơn, ứng dụng y tế, cấp cứu, điều dưỡng tư nhân... - Dịch vụ bảo hiểm nha khoa 	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							- Dịch vụ bảo hiểm chi trả thường kỳ cho người được bảo hiểm không thể làm việc vì ốm đau		
	652	6520	65200	652000	6520000	Dịch vụ tái bảo hiểm			
	653	6530	65300	653000		Dịch vụ bảo hiểm xã hội			
					6530001	Dịch vụ bảo hiểm xã hội cá nhân	Gồm: Dịch vụ bảo hiểm chi theo thời kỳ đến cá nhân. Có thể là một sự phân phối đơn lẻ hoặc hàng loạt; có thể bắt buộc hoặc không bắt buộc, giá trị có thể được xác định danh nghĩa hoặc theo thị trường; nếu liên quan đến việc làm-có thể hoặc không thể thay đổi việc làm. Thời kỳ mà người hưởng lợi được trả có thể được cố định ở mức tối thiểu hoặc tối đa; có hoặc không có trợ cấp cho người còn sống		
					6530002	Dịch vụ bảo hiểm xã hội nhóm	Gồm: Dịch vụ bảo hiểm chi theo thời kỳ đến các thành viên của nhóm. Có thể là một sự phân phối đơn lẻ hoặc hàng loạt; có thể bắt buộc hoặc không bắt buộc, giá trị có thể được xác định danh nghĩa hoặc theo thị trường; nếu liên quan đến việc làm-có thể hoặc không thể thay đổi việc làm. Thời kỳ mà người hưởng lợi được trả có thể được cố định ở mức tối thiểu hoặc tối đa; có hoặc không có		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)					
							trợ cấp cho người còn sống							
66							Dịch vụ tài chính khác							
	661						Dịch vụ hỗ trợ dịch vụ tài chính (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội)							
		6611	66110	661100			Dịch vụ liên quan đến quản lý thị trường tài chính							
					6611001	Dịch vụ điều hành thị trường tài chính	Gồm: dịch vụ hành chính bao gồm việc cung cấp mặt bằng và các phương tiện cần thiết khác cho hoạt động của giao dịch chứng khoán và hàng hóa							
					6611002	Dịch vụ điều tiết thị trường tài chính	Gồm: dịch vụ điều chỉnh và kiểm soát thị trường tài chính và các thành viên trong thị trường này							
					6611009	Dịch vụ khác liên quan đến quản lý thị trường tài chính	Loại trừ: <ul style="list-style-type: none">- Việc cung cấp tin tức tài chính cho giới truyền thông, được phân vào nhóm 639010;- Dịch vụ bảo hộ chứng khoán, được phân vào nhóm 6619032							
		6612	66120	661200			Dịch vụ môi giới hợp đồng hàng hóa và							

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							chứng khoán		
					6612001	Dịch vụ môi giới chứng khoán	Gồm: - Dịch vụ môi giới (người bán và người mua cùng đưa ra một công cụ) cho chứng khoán - Dịch vụ hoạt động như một đại lý bán, cổ phần hoặc các lợi ích khác nằm trong quỹ chung - Dịch vụ bán, phân phối và mua lại trái phiếu chính phủ - Lựa chọn môi giới		
					6612002	Dịch vụ môi giới hàng hóa	Gồm: - Dịch vụ môi giới hàng hóa và hàng hóa trả sau Gồm: cả hang hóa tài chính trả sau... Loại trừ: - Lựa chọn môi giới, được phân vào 6612001		
		6619	66190			Dịch vụ hỗ trợ khác cho dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu			
				661901	6619010	Dịch vụ xử lý và làm rõ các giao dịch chứng khoán	Gồm: Dựa trên máy tính làm rõ và giải quyết các thay đổi của các khoản tiền gửi, tín dụng và giao dịch của chủ sở hữu chứng khoán		
					661902	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến			

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							ngân hàng đầu tư		
					6619021	Dịch vụ thôn tính và sáp nhập	Gồm: Dịch vụ hướng dẫn và thương lượng trong việc sáp xếp thôn tính và sáp nhập		
					6619022	Dịch vụ cung cấp vốn công ty và đầu tư vốn mạo hiểm	Gồm: - Dịch vụ sắp xếp huy động vốn Gồm: tiền gửi, vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư mạo hiểm - Dịch vụ huy động vốn mạo hiểm		
					6619029	Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến ngân hàng đầu tư	Loại trừ: - Dịch vụ công bố giá cổ phiếu thông qua một nhà cung cấp thông tin, được phân vào nhóm 5819219 - Dịch vụ cung cấp tin tức tài chính cho giới truyền thông, được phân vào nhóm 6391001 - Dịch vụ ủy thác và bảo hộ, được phân vào nhóm 661903 - Dịch vụ quản lý danh mục đầu tư, được phân vào nhóm 6630001		
				661903		Dịch vụ ủy thác và bảo hộ			
					6619031	Dịch vụ ủy thác	Gồm: - Dịch vụ quản lý và thực hiện việc đánh giá và ủy thác - Dịch vụ của người được ủy thác đối với quỹ đầu tư hoặc		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							quỹ bảo hiểm xã hội		
							<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ của người được ủy thác đối với chứng khoán (dịch vụ hành chính liên quan đến việc phát hành và đăng ký chứng khoán, trả lãi suất và cổ tức) <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ quản lý quỹ được phân vào nhóm 663000 		
					6619032	Dịch vụ bảo hộ	Gồm:		
							<ul style="list-style-type: none"> - Việc hướng dẫn, cung cấp dịch vụ bảo vệ hoặc việc tính toán về giá trị thu nhập bao hàm cả tài sản cá nhân và chứng khoán - Dịch vụ bảo vệ - Dịch vụ cất giữ ở nơi an toàn - Dịch vụ bảo hộ chứng khoán - Dịch vụ chứng thực kiểm toán trên cơ sở tôn trọng chứng khoán của khách 		
				661904	Dịch vụ hỗ trợ khác cho dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu				
				6619041	Dịch vụ tư vấn tài chính	Gồm:			
							<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ tư vấn tài chính - Dịch vụ phân tích và thu 		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								thập thông tin thị trường Loại trừ: - Dịch vụ thôn tính và sát nhập, được phân vào nhóm 6619021 - Dịch vụ huy động tài chính và vốn mạo hiểm, được phân vào nhóm 6619022 - Dịch vụ ủy thác và bảo hộ, được phân vào nhóm 661903 - Dịch vụ tư vấn bảo hiểm và bảo hiểm xã hội, được phân vào nhóm 6629009 - Dịch vụ quản lý quỹ đầu tư, được phân vào nhóm 6630001 - Dịch vụ tư vấn các vấn đề về thuế, được phân vào nhóm 692003 - Dịch vụ tư vấn quản lý tài chính (trừ thuế kinh doanh), được phân vào nhóm 7020021	
						6619042	Dịch vụ hối đoái	Gồm: - Dịch vụ hối đoái cung cấp bởi đơn vị kinh doanh ngoại hối	
						6619043	Dịch vụ xử lý và thanh toán bù trừ các giao dịch tài chính	Gồm: - Dịch vụ xử lý các giao dịch tài chính như việc xác minh các cân đối tài chính, cấp phép cho các giao dịch, chuyển tiền đến/từ các tài khoản của người giao dịch, khai báo với ngân hàng (hoặc	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							nhà phát hành thẻ tín dụng) về các giao dịch cá nhân và cung cấp các bảng tóm tắt hàng ngày...	Loại trừ: - Dịch vụ xử lý giao dịch chứng khoán, được phân vào nhóm 6619010	
					6619049	Dịch vụ hỗ trợ khác cho dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu	Gồm: - Dịch vụ môi giới nợ và thẻ chấp - Dịch vụ đóng gói tiền giấy và tiền xu, được phân vào nhóm 8292000		
	662					Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội			
		6621	66210	662100	6621000	Dịch vụ đánh giá rủi ro và thiệt hại	Gồm: - Dịch vụ điều tra về những bồi thường bảo hiểm, xác định lượng mất hoặc hư hỏng theo như quy định của bảo hiểm và các điều khoản thương lượng - Dịch vụ kiểm tra các bồi thường mà đã được kiểm tra hoặc được phép chi trả		
		6622	66220	662200	6622000	Dịch vụ cùa đại lý và môi giới bảo hiểm	Gồm: - Dịch vụ bán, thương lượng hoặc thu hút các chính sách bảo hiểm hàng năm và tái bảo		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							bảo hiểm		
		6629	66290	662900			Dịch vụ hỗ trợ khác cho bảo hiểm và bảo hiểm xã hội		
					6629001		Dịch vụ thống kê bảo hiểm	Gồm: - Dịch vụ tính toán rủi ro bảo hiểm và phí bảo hiểm	
					6629009		Dịch vụ hỗ trợ khác cho bảo hiểm và bảo hiểm xã hội chưa được phân vào đâu	Gồm: - Dịch vụ hành chính của bảo hiểm và bảo hiểm xã hội - Dịch vụ tiết kiệm hành chính - Dịch vụ tư vấn bảo hiểm và bảo hiểm xã hội	
	663	6630	66300	663000			Dịch vụ quản lý quỹ		
					6630001		Dịch vụ quản lý danh mục đầu tư (loại trừ quỹ BHXH)	Gồm: - Quản lý tài sản danh mục đầu tư của cá nhân, của các công ty..., trên cơ sở phí hoặc hợp đồng, trừ quỹ bảo hiểm xã hội. Nhà quản lý ra quyết định đầu tư mua hoặc bán. Ví dụ của quản lý danh mục đầu tư là các danh mục chung, các quỹ đầu tư khác hoặc ủy thác. Loại trừ: - Việc mua hoặc bán chứng khoán trên cơ sở phí giao dịch, được phân vào nhóm	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								6612001 - Dịch vụ tư vấn về kế hoạch tài chính cá nhân không liên quan đến việc ra quyết định thay mặt khách hàng, được phân vào nhóm 6619041	
					6630002	Dịch vụ quản lý quỹ bảo hiểm xã hội			
L						DỊCH VỤ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN			
	68					Dịch vụ kinh doanh bất động sản			
	681	6810				Dịch vụ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê			
		68101				Dịch vụ mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở			
			681011	6810110		Dịch vụ mua, bán nhà ở (chung cư, không gắn với quyền sử dụng đất để ở)			

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
				681012	6810120	Dịch vụ mua, bán nhà ở gắn với quyền sử dụng đất ở			
				681013	6810130	Dịch vụ mua, bán quyền sử dụng đất trống để ở	Gồm: - Dịch vụ bán và mua đất trống để ở trong trường hợp việc mua bán được xem là giao dịch cổ phiếu bởi người bán. Đất trống để ở này có thể gồm: nhiều lô đất nhỏ. - Bất động sản phân lô theo cách rút thăm Loại trừ: - Chia nhỏ hoặc cải tạo đất, được phân vào nhóm 4290024		
			68102			Dịch vụ mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở			
				681021	6810210	Dịch vụ mua, bán nhà gắn với QSD đất không để ở	Gồm: - Dịch vụ bán và mua nhà và đất không để ở trong trường hợp việc mua bán được xem là giao dịch cổ phiếu bởi người bán, không phải là bán tài sản cố định. Ví dụ về bất động sản không để ở: • Nhà máy, văn phòng, nhà kho • Nhà hát, các tòa nhà đa mục đich không phải để ở • Bất động sản nông lâm		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> Bất động sản tương tự <p>Nhóm này loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> Xây bất động sản không để ở để bán, được phân vào nhóm 4100012 	
				681022	6810220	Dịch vụ bán và mua quyền sử dụng đất trống không để ở	<p>Gồm:</p> <p>Dịch vụ bán và mua quyền sử dụng đất trống không để ở mà việc bán được xem là giao dịch cổ phiếu của người bán. Đất trống này có thể Gồm: đất phân lô Bất động sản chia lô, không có cải tạo đất</p> <p>Loại trừ:</p> <p>Cải tạo đất, được phân vào nhóm 431201</p>		
			68103			Dịch vụ cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở			
			681031	6810310	Dịch vụ cho thuê nhà và đất ở		<p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> Dịch vụ cho thuê bất động sản để ở bởi người chủ sở hữu hoặc người thuê theo hợp đồng cho người khác thuê: Nhà riêng, căn hộ Nhà sử dụng đa mục đích chủ yếu để ở Không gian được sở hữu theo thời gian 		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)						
							Loại trừ:								
							- Dịch vụ nhà ở được cung cấp bởi khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, ký túc xá, được phân vào nhóm 55								
				681032	6810320	Dịch vụ điều hành nhà và đất ở									
				681033	6810330	Dịch vụ quản lý nhà và đất ở									
			68104			Dịch vụ cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở									
			681041	6810410	Dịch vụ cho thuê nhà và quyền sử dụng đất không để ở										
			681042	6810420	Dịch vụ điều hành nhà và đất không để ở										
			681043	6810430	Dịch vụ quản lý nhà và đất không để ở										
			68109		Dịch vụ kinh doanh bất động sản khác										
				681091		Dịch vụ đại lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng									

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						6810911	Dịch vụ bán nhà kết hợp với quyền sử dụng đất để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng trừ bất động sản chủ sở hữu sử dụng theo thời gian	Gồm: - Dịch vụ của các công ty bất động sản hoặc môi giới nhà liên quan đến bán nhà, căn hộ và các bất động sản để ở khác hoặc các dịch vụ trung gian tương tự liên quan đến mua, bán hoặc cho thuê nhà không để ở Gồm: cả quyền sử dụng đất, trên cơ sở phí hoặc hợp đồng Loại trừ; - Dịch vụ bán nhà chủ sở hữu sử dụng theo thời gian được phân vào nhóm 6810912	
						6810912	Dịch vụ bán nhà và quyền sử dụng đất sử dụng theo thời gian trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: - Dịch vụ của các công ty bất động sản hoặc môi giới nhà liên quan đến bán nhà và quyền sử dụng đất theo thời gian	
						6810913	Dịch vụ bán quyền sử dụng đất để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: - Dịch vụ của các công ty bất động sản hoặc môi giới nhà liên quan đến bán quyền sử dụng đất để ở, và các dịch vụ tương tự liên quan đến mua, bán hoặc cho thuê, trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	
						6810914	Dịch vụ bán nhà và kết hợp với đất không để ở trên cơ sở phí hoặc hợp	Gồm: - Dịch vụ của các công ty bất động sản hoặc môi giới nhà liên quan đến nhà và đất không để ở như nhà máy, cửa	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						đồng	hàng... và các dịch vụ trung gian thương tự liên quan đến mua, bán và cho thuê đất và nhà không để ở, trên cơ sở phí hoặc hợp đồng.		
					6810915	Dịch vụ bán quyền sử dụng đất trống không để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: Dịch vụ của các công ty bất động sản và môi giới nhà liên quan đến bán quyền sử dụng đất trống không để ở, và các dịch vụ trung gian thương tự liên quan đến mua, bán và cho thuê, trên cơ sở phí hoặc hợp đồng		
					681092	Dịch vụ quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng			
					6810921	Dịch vụ quản lý bất động sản để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: - Dịch vụ quản lý liên quan đến nhà và bất động sản để ở khác, trên cơ sở phí hoặc hợp đồng - Dịch vụ quản lý liên quan đến nhà chung cư đa chức năng (hoặc nhà đa mục đích mà mục đích chính là để ở) - Dịch vụ quản lý liên quan đến nhà di động - Dịch vụ tập trung cho thuê - Dịch vụ quản lý liên quan đến nhà ở trong cổ phần liên kết		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					6810922	Dịch vụ quản lý bất động sản theo thời gian trên cơ sở phí hoặc hợp đồng			
					6810923	Dịch vụ quản lý bất động sản không để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: - Dịch vụ quản lý liên quan đến bất động sản công nghiệp và thương mại, nhà sử dụng da mục đích mà mục đích chủ yếu không phải để ở.. - Dịch vụ quản lý liên quan đến bất động sản trong nông lâm nghiệp và tương tự Loại trừ: - Dịch vụ cung cấp các phương tiện (dịch vụ kết hợp như vệ sinh bên trong tòa nhà, duy trì và sửa chữa những lỗi nhỏ, thu gom rác thải, bảo vệ) được phân vào nhóm 8110000 - Quản lý các cơ sở vật chất như căn cứ quân sự, nhà tù, và các cơ sở khác (trừ quản lý thiết bị máy tính), được phân vào nhóm 8110000 - Dịch vụ quản lý các phương tiện thể thao và thể thao giải trí, được phân vào nhóm 9311000 - Dịch vụ quản lý các ...		
	682	6820				Dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá			

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							quyền sử dụng đất		
			68201	682010			Dịch vụ tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất		
					6820101		Dịch vụ tư vấn bất động sản		
						6820102	Dịch vụ môi giới bất động sản		
						6820103	Dịch vụ đánh giá bất động sản trên cơ sở phi hoặc hợp đồng		
						6820104	Dịch vụ thu phí giao dịch bất động sản khác	Sàn giao dịch	
			68202	682020	6820200		Dịch vụ đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất		

Ghi chú:

- Phụ lục Danh mục hàng hóa, dịch vụ không được giảm thuế giá trị gia tăng này là một phần của Phụ lục Danh mục và nội dung hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam

- Đối với mã số HS ở cột (10): Các mặt hàng không được giảm thuế giá trị gia tăng trong nhóm 04 chữ số hoặc 06 chữ số bao gồm tất cả các mã hàng 08 chữ số trong nhóm.

Phụ lục II
**DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ CHỊU THUẾ TIÊU THU ĐẶC BIỆT
KHÔNG ĐƯỢC GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG**
(Kèm theo Nghị định số /2022/NĐ-CP
ngày tháng năm 2022)

1. Hàng hóa:

- a) Thuốc lá điếu, xì gà và chế phẩm khác từ cây thuốc lá dùng để hút, hít, nhai, ngửi, ngâm;
- b) Rượu;
- c) Bia;
- d) Xe ô tô dưới 24 chỗ, kể cả xe ô tô vừa chở người, vừa chở hàng loại có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng;
- đ) Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi lanh trên 125cm³;
- e) Tàu bay, du thuyền;
- g) Xăng các loại;
- h) Điều hòa nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống;
- i) Bài lá;
- k) Vàng mã, hàng mã.

2. Dịch vụ:

- a) Kinh doanh vũ trường;
- b) Kinh doanh mát-xa (massage), ka-ra-ô-kê (karaoke);
- c) Kinh doanh ca-si-nô (casino); trò chơi điện tử có thưởng bao gồm trò chơi bằng máy giấc-pót (jackpot), máy sờ-lot (slot) và các loại máy tương tự;
- d) Kinh doanh đặt cược;
- đ) Kinh doanh gôn (golf) bao gồm bán thẻ hội viên, vé chơi gôn;
- e) Kinh doanh xổ số.

Giải thích: Phụ lục Danh mục hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt không được giảm thuế giá trị gia tăng (không bao gồm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt) theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12 đã được sửa đổi bổ sung tại Luật số 70/2014/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và Luật số 106/2016/QH13

